

## **ĐẤT VẠN ĐỀ**

Đất đai là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng và an ninh. Tại Điều 54 Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của Quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Chính vì vậy quản lý, sử dụng đất đai có hiệu quả, tiết kiệm là nhiệm vụ quan trọng của Nhà nước, là yếu tố quyết định sự phát triển một cách bền vững của nền kinh tế, đảm bảo mục tiêu ổn định chính trị - xã hội.

Luật Đất đai năm 2013 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 22); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đóng vai trò quan trọng đối với việc quản lý đất đai, thể hiện quyền của chủ sở hữu về đất đai; Luật Đất đai năm 2013 nêu rõ nguyên tắc sử dụng đất phải đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy định căn cứ để giao đất, cho thuê đất phải dựa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thông qua kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai. Quy hoạch sử dụng đất ở các cấp giúp nhà nước thực hiện được quyền định đoạt về đất đai, nắm chắc quỹ đất, đảm bảo cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đưa công tác quản lý đất đai ở các địa phương đi vào nề nếp. Đồng thời đảm bảo cho việc chủ động dành quỹ đất hợp lý cho phát triển của các ngành, các lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, khu dân cư... góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình xã hội đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Quy hoạch sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái.

Trong những năm qua, hoà chung với nhịp độ phát triển của tỉnh, trên địa bàn huyện Sơn Tịnh diễn ra quá trình công nghiệp hóa mạnh mẽ, nhu cầu sử

dụng đất của các ngành kinh tế ngày một gia tăng, đã tác động mạnh đến sự biến động cơ cấu đất đai của huyện. Vấn đề sử dụng và quản lý đất trên địa bàn huyện gặp nhiều khó khăn và phức tạp hơn. Ngày càng nhiều các chương trình, dự án lớn sẽ được đầu tư phát triển trên địa bàn huyện cần được bố trí đất và hầu hết các ngành kinh tế trên địa bàn đều có nhu cầu về đất để mở rộng và phát triển. Để phân bổ quỹ đất hợp lý, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho tất cả các ngành tạo tiền đề cho sự phát triển toàn diện về kinh tế - xã hội của huyện là việc là cần thiết.

Hiện nay, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Tịnh có một số vị trí chưa phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh đã được phê duyệt nên đã ảnh hưởng lớn đến công tác thu hút phát triển KT-XH, thiếu pháp lý trong việc kêu gọi đầu tư và triển khai bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư trên địa bàn huyện.

Trên cơ sở Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2045 và Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện là cơ sở tiền đề phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Tịnh.

Nhận thấy tầm quan trọng và tính cấp thiết của việc lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh cũng như việc chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Khoản 2 Điều 7, Khoản 1 Điều 8 và Khoản 1 Điều 9), Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất UBND huyện Sơn Tịnh tiến hành “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh” làm căn cứ để quản lý, sử dụng hợp lý nguồn tài đất đai.

**\* Quan điểm quy hoạch sử dụng đất:**

- Quan điểm xuyên suốt trong kỳ quy hoạch sử dụng đất là tập trung những vấn đề tạo bước chuyển biến mới trong công tác tổ chức lập và thực hiện quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo tích hợp các lĩnh vực tài nguyên, môi trường và biến đổi khí hậu nhằm nâng cao chất lượng quy hoạch sử dụng đất, đáp ứng mục tiêu, chiến lược kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của huyện; đảm bảo sử dụng đất hợp lý, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững, phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực của đất đai, phù hợp với điều kiện của từng vùng, khu vực trong huyện;

- Bảo vệ diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất di tích danh thắng để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, bảo vệ cảnh quan môi trường đa dạng sinh học, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, tập trung phát triển các lĩnh vực hạ tầng trọng điểm, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Duy trì hành lang bảo vệ các công trình thuộc hệ thống giao thông, thủy lợi, điện lực, nguồn nước, di tích lịch sử - văn hóa ... theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Đảm bảo hợp lý quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển đất hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

**\* Mục đích:**

- Đáp ứng nhu cầu về đất đai cho các mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong tình hình mới; sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả;

- Bảo vệ quỹ đất trồng lúa nhằm bảo đảm an ninh lương thực quốc gia;

- Bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu;

- Tăng cường, nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về Đất đai, theo quy hoạch và pháp luật, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đai là công cụ pháp lý quản lý Nhà nước về sử dụng đất.

**\* Yêu cầu:**

- Việc Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh phải đảm bảo đúng quy định của Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy định pháp lý khác có liên quan.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh phải dựa trên hiện trạng sử dụng đất của địa phương.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp trên, quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch của các cấp, các ngành; các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ và chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện nói riêng cũng như cả tỉnh nói chung.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh phải đáp ứng yêu cầu sử dụng nguồn tài nguyên đất đai tiết kiệm, có hiệu quả đi đôi với bảo vệ môi trường, tôn tạo di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, đảm bảo phát triển bền vững.

**\* Bố cục của báo cáo:**

Nội dung báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh gồm các phần chính sau:

Đặt vấn đề

Phần I: Sự cần thiết điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất.

Phần II: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

Phần IV: Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất.

Phần V: Giải pháp thực hiện.

Kết luận và kiến nghị

Hệ thống biểu số liệu.

## **Phần I**

### **SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013 (Chương 4 về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất);

- Luật 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 115/NQ-CP của Chính phủ ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định bổ sung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;
- Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai;
- Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Dung Quất tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2045;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.
- Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Công văn số 315/TTg-NN ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030;

- Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh giá đất; định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06 tháng 8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 2028/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 09/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BTNMT ngày 07 tháng 08 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Nghị định Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Văn bản hợp nhất Nghị định số 04/VBHN-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Văn bản hợp nhất Nghị định số 07/VBHN-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Văn bản hợp nhất Nghị định số 08/VBHN-BTNMT ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Công văn số 4707/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh, lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Công văn số 2344/BTNMT-QHPTTND ngày 06 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 2021-2025 cấp tỉnh và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030;

- Công văn số 8523/BTNMT-QHPTTND ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc rà soát điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ đến năm 2025;

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐB ngày 22 tháng 10 năm 2020 Nghị quyết đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX;

- Chương trình hành động của tỉnh ủy số 01-CTr/TU ngày 27 tháng 11 năm 2020 thực hiện Nghị quyết đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX;

- Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động số 01- CTr/TU ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX;

- Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;



- Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc tiếp tục thực hiện thu hồi đất của một số công trình và thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành thể dục thể thao tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;
- Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;
- Quyết định số 213/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (mới);
- Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1742/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kết quả Rà soát điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Quy hoạch nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030;

- Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt phương án chuyển đổi rừng theo kết quả Rà soát điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt kết quả thực hiện dự án Điều tra, đánh giá thoái hóa đất lần đầu tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025.

- Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Phê duyệt Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi đến 2020 và tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định số 543/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024);

- Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Sơn Tịnh.

- Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung cục bộ quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh.

- Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Sơn Tịnh;

- Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Sơn Tịnh;

- Quyết định số 75/2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 1389/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Sơn Tịnh;

- Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Sơn Tịnh;

- Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Sơn Tịnh;

- Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Sơn Tịnh;

- Quyết định số 1392/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ngãi kỳ 05 năm và năm đầu kỳ (giai đoạn 2021-2025);

- Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi

thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2023;

- Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các vị trí dự kiến thực hiện các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị tại Phụ lục 4 thuộc Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ngãi kỳ 05 năm và năm đầu kỳ (giai đoạn 2021-2025);

- Quyết định số 1563/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sơn Tịnh;

- Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sơn Tịnh;

- Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Sửa đổi Điều 23 Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 75/2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá số 2, Bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020-2024) kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024);

- Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc bổ sung giá đất trong Bảng giá đất ở kèm theo Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá số 2, Bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020-2024) kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024);

- Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung;

- Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sơn Tịnh;

- Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh;

- Quyết định số 46/2023/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc bổ sung giá đất trong Bảng giá đất ở kèm theo Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá số 2, Bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020-2024) kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024);

- Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ngãi năm 2024;

- Quyết định số 1472/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Tịnh;

- Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

- Công văn số 2815/UBND-KTN ngày 10 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Công văn số 4744/UBND-KTN ngày 21 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh và lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 theo Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ;

- Công văn 2038/UBND-KTN ngày 09 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030;

- Công văn số 6151/UBND-KTN ngày 04 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

- Công văn số 2411/UBND-KT ngày 04/12/2023 của Chủ tịch UBND huyện Sơn Tịnh về việc thống nhất thực hiện dự án: Lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh;

- Hợp đồng tư vấn số 28/2024/HĐTV-ĐCQHSDĐ ngày 28 tháng 02 năm 2023 đã ký giữa Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Sơn Tịnh với Trung tâm Trắc địa và Quan trắc Môi trường tỉnh Quảng Ngãi;

- Các văn bản pháp luật khác có liên quan trong lĩnh vực quy hoạch sử dụng đất.

**\* Những cơ sở và tài liệu cần thiết cho việc tiến hành lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh:**

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 18 tháng 8 năm 2020 Nghị quyết đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Sơn Tịnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2021 của HĐND huyện Sơn Tịnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2021;

- Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2021 của HĐND huyện Sơn Tịnh về thông qua đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi;

- Báo cáo số 300/BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của UBND huyện Sơn Tịnh về tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Sơn Tịnh khoá XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Báo cáo số 668/BC-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Sơn Tịnh về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2023 và kế hoạch năm 2024;

- Kết quả Kiểm kê năm 2014, 2019 và Thống kê đất đai các năm 2020, 2021, 2022 và 2023 cấp xã, cấp huyện trên địa bàn huyện Sơn Tịnh.

- Hồ sơ các dự án và đề án quy hoạch, đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

- Niên giám thống kê tỉnh và huyện Sơn Tịnh các năm từ 2016 - 2022.

- Tài liệu, số liệu về quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn huyện.

- Quy hoạch và định hướng phát triển của các ngành, các lĩnh vực.
  - Nhu cầu, định hướng sử dụng đất của các xã đến năm 2030.
  - Các quy hoạch chi tiết xây dựng các khu dân cư.
  - Các tài liệu đánh giá môi trường của tỉnh, của huyện.
  - Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm trên địa bàn huyện đến năm 2030 đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.
  - Bản đồ nền địa hình huyện Sơn Tịnh tỷ lệ 1/25.000.
  - Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Sơn Tịnh và bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các xã năm 2019.
  - Bản đồ, sơ đồ định hướng phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện.
  - Bản đồ địa chính các xã;
- Và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

## **II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.**

#### **2.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên**

##### **2.1.1.1. Vị trí địa lý:**

Huyện Sơn Tịnh nằm phía Bắc sông Trà Khúc, cách trung tâm thành phố Quảng Ngãi 2 km. Tọa độ địa lý từ 15<sup>0</sup>04'39'' đến 15<sup>0</sup>16'16'' vĩ độ Bắc, từ 108<sup>0</sup>33'29'' đến 108<sup>0</sup>50'16'' độ kinh Đông; chiều dài theo trục dọc từ Nam đến Bắc là 15,5 km, chiều rộng theo trục ngang từ Đông sang Tây là 27,5 km. Ranh giới huyện Sơn Tịnh được xác định như sau:

- Phía Bắc : giáp huyện Bình Sơn.
- Phía Nam : giáp thành phố Quảng Ngãi và huyện Tư Nghĩa.
- Phía Tây : giáp huyện Sơn Hà và Trà Bồng.
- Phía Đông : giáp thành phố Quảng Ngãi.

Trên địa bàn huyện có các tuyến Quốc lộ 1A, Quốc lộ 24B, đường sắt Bắc - Nam, đường cao tốc đi qua, trên địa bàn huyện có ga đường sắt Đại Lộc, vị thế địa bàn huyện nằm ở vị trí thuận lợi cho phát triển kinh tế.



Về vị thế địa lý kinh tế của huyện Sơn Tịnh nằm trong vùng kinh tế Đông Bắc đang phát triển năng động của tỉnh: về hướng Bắc, huyện tiếp giáp với huyện Bình Sơn, gần KKT Dung Quất là địa bàn tăng trưởng nhanh, có nhu cầu lớn về hàng hóa, dịch vụ, lao động; về phía Nam, Sơn Tịnh tiếp giáp với thành phố Quảng Ngãi là trung tâm kinh tế chính trị của tỉnh. Với vị trí như trên, Sơn Tịnh là địa bàn có điều kiện rất thuận lợi trong thu hút đầu tư, có thể trở thành một trung tâm sản xuất và cung ứng dịch vụ lớn của tỉnh.

#### **2.1.1.2. Địa hình, địa mạo:**

Địa hình Sơn Tịnh chia thành 2 khu vực tương đối rõ ràng:

- Vùng trung du, đồng bằng gồm các xã: Tịnh Trà, Tịnh Bình, Tịnh Thọ, Tịnh Sơn, Tịnh Minh, Tịnh Hà, Tịnh Bắc và Tịnh Phong. Đây là vùng chịu ảnh hưởng lớn của vùng núi với lượng mưa từ 2.300 - 2.500 mm/năm.

- Vùng núi, gò, đồi ở phía Tây gồm các xã miền núi: Tịnh Giang, Tịnh Đông, Tịnh Hiệp.

#### **2.1.1.3. Khí hậu:**

Sơn Tịnh nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, có hai mùa rõ rệt (mùa mưa và mùa khô). Mùa mưa ngắn trong khi đó mùa khô kéo dài, độ ẩm ít biến động.

- Nhiệt độ: Sơn Tịnh có nền nhiệt độ cao và phân bố tương đối đồng đều trên toàn diện tích của huyện (từ 25-260C), nhiệt độ trung bình vào mùa đông là 210C. Nhiệt độ mùa nóng trung bình khoảng 29-300C, ánh sáng nhiều. Nhìn chung, nền nhiệt độ và chiếu sáng ở Sơn Tịnh thuận lợi cho cây trồng, nhất là cây lấy bột và cây có đường vùng nhiệt đới và vật nuôi phát triển.

- Lượng mưa: Sơn Tịnh là huyện có lượng mưa nhiều nhưng phân bố không đều, hạn hán về mùa khô và lũ lụt vào mùa mưa. Do ảnh hưởng của dãy Trường Sơn nên vùng phía Tây huyện có lượng mưa rất lớn (2.300-2.500 mm/năm), càng về phía Đông lượng mưa giảm dần. Thời kì mưa lớn trên 265mm/tháng kéo dài từ tháng 8 năm trước đến tháng 1 năm sau, lượng mưa trong 6 tháng này chiếm khoảng 75% tổng lượng mưa cả năm. Về mùa hạ, vào tháng 4, 5 và tháng 6, lượng mưa giảm nhiều (khoảng 50-100mm/tháng ở vùng phía Đông và 100-150mm/tháng ở vùng đồi núi).

- Bốc hơi - thoát nước: Lượng bốc hơi trung bình khoảng 820 mm/tháng, lượng bốc hơi cao nhất là 1.450 mm/tháng, lượng bốc hơi vào mùa hạ khoảng 150-180 mm/tháng, đó là thời kì nắng nóng và thường có gió Tây Nam khô nóng. Mùa khô kéo dài nhưng lượng mưa nhỏ, độ ẩm thấp, lượng bốc hơi cao nên ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển cây trồng.

- Độ ẩm: Độ ẩm không khí ở Sơn Tịnh khá cao, trung bình từ 84-86%. Những tháng mùa hạ lượng mưa ít nên độ ẩm giảm xuống chỉ còn khoảng 75%-80%. Độ ẩm có xu hướng tăng dần từ vùng đồng bằng đến vùng đồi núi.

#### **2.1.1.4. Thủy văn:**

Chế độ thủy văn huyện Sơn Tịnh chịu ảnh hưởng của sông Trà Khúc, đây là con sông chảy theo hướng Tây Nam - Đông Bắc, phần thượng nguồn và trung lưu con sông này chảy theo hướng Nam - Bắc, đến hạ lưu chảy theo hướng Tây - Đông. Sông có lưu lượng dòng chảy bình quân năm 176 m<sup>3</sup>/s, lưu lượng trung bình mùa khô 52,3m<sup>3</sup>/s, lưu lượng trung bình mùa lũ 480 m<sup>3</sup>/s. Tổng lượng dòng chảy mùa mưa chiếm 70-80% tổng lượng dòng chảy trong năm. Vì vậy, chế độ thủy văn trên địa bàn huyện có sự chênh lệch lớn theo mùa, lượng mưa âm tập trung lớn trong mùa mưa từ tháng 8 đến tháng 1 năm sau.

Sơn Tịnh là huyện đầu nguồn của hệ thống thủy lợi Thạch Nham, ngay dưới hồ chứa nước Thạch Nham, kênh chính phục vụ tưới cho các huyện phía Bắc của huyện đi trên địa bàn huyện, vì vậy ngành nông nghiệp Sơn Tịnh có điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp, ngay cả mùa khô.

*(Nguồn: Đặc điểm khí hậu thủy văn Quảng Ngãi)*

#### **2.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên:**

##### **2.1.2.1. Tài nguyên đất:**

Theo báo cáo kết quả thực hiện Dự án điều tra xây dựng bản đồ đất tỉnh Quảng Ngãi (hệ thống phân loại FAO-UNESCO), đất của huyện Sơn Tịnh được tổng hợp thành 4 nhóm đất chủ yếu sau:

- Nhóm đất phù sa có tổng diện tích 2.389,97 ha, phân bố dọc theo sông Trà Khúc, nhiều nhất ở các xã Tịnh Minh, Tịnh Sơn, Tịnh Hà, thích hợp với nhiều loại cây trồng khác nhau như lúa, ngô, mía, sắn lạc và các loại rau, đậu thực phẩm.

- Nhóm đất xám và bạc màu, diện tích 10.184 ha, phân bố nhiều ở các xã Tịnh Thọ, Tịnh Bình, Tịnh Trà, Tịnh Hiệp, do có địa hình tương đối bằng phẳng và tầng đất dày, đất tơi xốp nên có khả năng trồng các loại cây hàng năm như mía, sắn, đậu các loại.

- Nhóm đất đỏ vàng, diện tích 13.004 ha, phân bố nhiều ở các xã Tịnh Giang, Tịnh Đông, Tịnh Bắc, Tịnh Sơn, Tịnh Bình, Tịnh Trà, Tịnh Hiệp, Tịnh Thọ, Tịnh Phong. Ở những vùng đất có tầng dày có thể bố trí đất trồng cây lâu năm như điều, cao su, tiêu hoặc trồng keo và các loại cây ngắn ngày.

- Đất xói mòn trơ sỏi đá, diện tích khoảng 170 ha, phân bố ở xã Tịnh Phong.

##### **2.1.2.2. Tài nguyên nước:**

###### **\* Nguồn nước mặt:**

Kết quả điều tra thực tế cho thấy nguồn nước mặt ở huyện Sơn Tịnh chủ yếu từ nguồn nước sông Trà Khúc thông qua hệ thống kênh đất thủy lợi Thạch Nham, cung cấp nước tưới cho đồng ruộng hầu hết các xã trong huyện Sơn Tịnh. Ngoài ra sản xuất nông nghiệp của huyện còn sử dụng nguồn nước từ các hồ chứa và đập dâng từ các sông suối như sau:

- Nguồn nước sông Giang, bắt nguồn từ huyện Sơn Hà, chảy qua địa bàn các xã Tịnh Đông, Tịnh Giang, nhập vào sông Trà Khúc, thường xuyên có nước.

- Nguồn nước sông chợ Mới, là con sông nhỏ, gồm có các nhánh sông nhỏ hợp lại, bắt nguồn từ xã Tịnh Thọ, chảy qua xã Tịnh Phong.

- Nguồn nước từ các suối lớn, nhỏ ở các xã Tịnh Trà, Tịnh Hiệp, Tịnh Giang, Tịnh Thọ, Tịnh Phong; trên các suối này đã xây dựng nhiều công trình đất thủy lợi nhỏ, cung cấp nước tưới cho lúa và hoa màu.

Nhìn chung nguồn nước mặt tương đối phong phú, cung cấp nước tưới cho phần lớn diện tích đất canh tác cây hàng năm và nước cho sinh hoạt và sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện.

\* **Nước ngầm:** Theo kết quả điều tra thực tế cho thấy phần lớn nhân dân trong huyện đang sử dụng nguồn nước ngầm mạch ngang, nông bằng giếng đào, độ sâu giếng đào từ 4 - 10 m, phục vụ sinh hoạt. Qua khảo sát sơ bộ, nguồn nước ngầm ở Sơn Tịnh không dồi dào, nước ngầm tồn tại và vận động trong các lỗ hổng của đất đá bề rời (nước lỗ hổng) và trong các khe nứt của đá cứng nứt nẻ (nước khe nứt).

#### **2.1.2.3. Tài nguyên rừng:**

Theo kết quả thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 4.348,18 ha, chiếm 17,83 % diện tích tự nhiên, trong đó đất rừng sản xuất là 4.165,51 ha, đất rừng phòng hộ là 182,67 ha.

Thảm thực vật tự nhiên cũng như rừng trồng góp phần cung cấp gỗ, chất đốt, các lâm sản và cải thiện môi trường, cải thiện nguồn nước mặt của huyện.

Do yếu tố địa hình phức tạp và thảm thực vật tự nhiên ở đây còn khá phong phú nên trong vùng có nhiều động vật hoang dã sinh sống như nhím, chồn, hoẵng, khỉ, sóc, lợn rừng, kỳ đà và một số loài chim quý,...

*(Nguồn: Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 huyện Sơn Tịnh)*

#### **2.1.2.4. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng:**

Sơn Tịnh là huyện có nhiều loại khoáng sản, theo kết quả điều tra khảo sát sơ bộ, Sơn Tịnh có một số mỏ đã đánh giá có trữ lượng đáng kể phục vụ cho công nghiệp: Cao lanh có hàm lượng AL<sub>2</sub>O<sub>3</sub> (26%) Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub> (2%) trữ lượng 4,1 triệu tấn; silimanit khoảng 1,6 triệu tấn; đá xây dựng ở Tịnh Phong; đất sét để sản xuất gạch ngói. Graphit có trữ lượng khoảng 2,5 triệu tấn được

khai thác trên địa bàn Sơn Tịnh có hàm lượng Cacbon khoảng 27%, tuy Graphit có trữ lượng lớn nhưng cần nâng cao hiệu quả khai thác đối với loại khoáng sản này. Ngoài ra trên địa bàn huyện còn được phát triển thêm kim loại quý hiếm là vàng.

#### **2.1.2.5. Tài nguyên nhân văn và các nguồn tài nguyên khác:**

Vùng đất Sơn Tịnh là mảnh đất giàu truyền thống yêu nước, đấu tranh cách mạng. Nơi đây còn vang mãi chiến thắng Ba Gia vang dội của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Những nét văn hoá truyền thống của vùng đất Sơn Tịnh gắn với tên tuổi của các vị anh hùng, các danh nhân văn hoá và các sinh hoạt, phong tục tập quán lành mạnh vào dịp tết cổ truyền vẫn được nhân dân bảo tồn và phát triển.

Với những bề dày lịch sử xây dựng và bảo vệ đất nước, truyền thống cách mạng, người dân có tinh thần lao động chăm chỉ, sáng tạo, ham học hỏi, có ý chí tự lực, tự cường, khắc phục khó khăn là nguồn tài nguyên to lớn để phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

#### **2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường:**

##### **2.1.3.1. Chất lượng môi trường đất:**

Theo thống kê của Chi cục Bảo vệ Môi trường tỉnh Quảng Ngãi, kho thuốc bảo vệ thực vật Dốc Trạm ở thôn Thế Long, xã Tịnh Phong bị nhiễm độc, tồn dư thuốc bảo vệ thực vật với diện tích khu vực đất ô nhiễm là 540m<sup>2</sup>, khối lượng đất ô nhiễm là 918m<sup>3</sup> đã được xử lý năm 2019.

Theo báo cáo kết quả Quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi - Đợt 1 năm 2023 và Đợt 3 năm 2023 thì chất lượng môi trường đất tại mẫu đất ven khu công nghiệp Tịnh Phong, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi (D6) các thông số Cd, Pb, Cu, Zn, As đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT.

##### **2.1.3.2. Chất lượng môi trường không khí:**

Trên địa bàn huyện có đến 78,79% diện tích đất là đất nông nghiệp. Qua đó cũng cho thấy môi trường trên toàn huyện chưa có dấu hiệu ô nhiễm do ít chịu tác động bởi các tác nhân gây ô nhiễm. Tuy nhiên, tại những khu vực tập trung hoạt động giao thông lớn, hoạt động công nghiệp, khai thác đất, đá thì môi trường không khí bị ảnh hưởng cục bộ bởi mùi, khí thải từ các nhà máy, bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu,... Cụ thể những khu vực gây ảnh hưởng đến môi trường không khí:

- Hoạt động công nghiệp: Tập trung chủ yếu tại xã Tịnh Phong và xã Tịnh Thọ gồm khu công nghiệp Tịnh Phong và khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi.

Ngoài ra, các cơ sở sản xuất phân tán nằm xen lẫn trong khu dân cư gây tác động cục bộ đến dân cư lân cận.

- Hoạt động khai thác đất, đá: Tập trung tại các xã Tịnh Thọ, Tịnh Phong, Tịnh Đông; môi trường không khí tại các khu vực này bị ảnh hưởng bởi bụi từ khai thác đất, đá và bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên, vật liệu trên các tuyến đường liên thôn, liên xã, liên huyện.

Theo Báo cáo kết quả Quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi - Đợt 1, Đợt 2 và Đợt 3 năm 2023 chất lượng môi trường không khí tại các vị trí lấy mẫu: Mẫu không khí xung quanh lấy tại khu dân cư thôn Phong Niên Thượng, phía Tây KCN Tịnh Phong, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi (K5); Mẫu không khí xung quanh lấy tại khu dân cư thôn Phong Niên Hạ, phía Nam KCN Tịnh Phong, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi (K6); Mẫu không khí xung quanh lấy tại khu tái định cư Thế Long, gần Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi (K26); Mẫu không khí xung quanh lấy tại Trung tâm hành chính chính trị huyện Sơn Tịnh, xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi (K27) và Mẫu không khí xung quanh lấy tại Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi (Khu vực đối diện cổng chính KCN VSIP), xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi (K42).

### **2.1.3.3. Chất lượng môi trường nước:**

#### **a) Chất lượng nước dưới đất:**

Nước dưới đất là nguồn nước ít bị tác động trực tiếp bởi hoạt động của con người so với nước mặt. Tuy nhiên, hiện nay có dấu hiệu nhiễm bẩn từ hoạt động trên mặt đất, mà chủ yếu là các tác nhân sinh học. Các nguồn hoạt động có thể làm ảnh hưởng đến chất lượng nước dưới đất như sau:

- Hoạt động sinh hoạt hằng ngày của con người: Với 100% dân số của huyện sống ở khu vực nông thôn, tương ứng với một lượng nước thải sinh hoạt tương đối lớn đổ trực tiếp vào đất. Nước thải này một phần thấm vào nguồn nước dưới đất, trong đó đáng kể đến là nước từ các hầm tự hoại hầu hết là ngấm vào đất và vào mạch nước ngầm.

- Hoạt động nông nghiệp: Dư lượng phân bón hóa học, hóa chất bảo vệ thực vật trong hoạt động nông nghiệp ngấm vào mạch nước dưới đất.

- Hoạt động chăn nuôi, giết mổ: Hoạt động chăn nuôi, giết mổ nhỏ lẻ ở quy mô hộ gia đình hầu hết đều không xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường, đây cũng là nguyên nhân gây ảnh hưởng đến chất lượng nước dưới đất.

Theo Báo cáo kết quả Quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi - Đợt 1, Đợt 2 và Đợt 3 năm 2023 chất lượng môi trường nước ngầm tại các vị trí lấy mẫu: Mẫu nước dưới đất lấy tại nhà hộ dân Võ Thị Hiền (Phía Tây KCN Tịnh Phong), thôn Phong Niên Thượng, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi (N11); Mẫu nước dưới đất lấy tại nhà hộ dân Đỗ Ngọc Long gần khu chăn nuôi xã Tịnh Trà, thôn Thạch Nội, xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi (N12); Mẫu nước dưới đất lấy tại Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh, xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi (N13); Mẫu nước dưới đất lấy tại nhà hộ dân Đỗ Thị Thu Ba (Phía Nam KCN VSIP Quảng Ngãi), đội 2, thôn Thế Long, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi (N31) và Mẫu nước dưới đất lấy tại nhà hộ dân Nguyễn Thị Giàu (Phía Bắc KCN VSIP Quảng Ngãi), đội 2, thôn Thế Lợi, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi (N32).

#### **b) Chất lượng nước mặt:**

Theo thống kê đất đai của huyện, diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối) là 714,66 ha chiếm 2,93% tổng diện tích tự nhiên.

Độc phía Nam huyện có sông Trà Khúc chảy từ Tây sang Đông. Đây là nguồn cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của huyện.

Phía Tây huyện còn có sông Giang, bắt nguồn từ vùng Nam huyện Trà Bồng chảy qua xã Tịnh Giang rồi hợp nước vào sông Trà Khúc.

Trên địa bàn huyện có rất nhiều suối từ hướng Tây Bắc chảy về hướng Đông Nam gồm có các suối: Tam Hân, Bến Ngói, Bến Bè, Bà Mẹo, Bà Tá, Bản Thuyền... Xưa kia các suối này khá nhiều nước, người đi đường mùa hè phải lội qua, mùa mưa phải đi đò. Nay hầu hết các suối đều cạn nước, đường qua suối đều có cầu.

Hệ thống đập thủy lợi Thạch Nham có đập tràn đầu mối với chiều dài 200m, có cửa cống lớn lấy nước qua hệ thống kênh chính Bắc phục vụ tưới tiêu, vì vậy ngành nông nghiệp huyện có điều kiện thuận lợi để phát triển nông

nghiệp, ngay cả trong mùa khô.

Theo Báo cáo kết quả Quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi - Đợt 1, Đợt 2 và Đợt 3 năm 2023 chất lượng môi trường nước mặt tại các vị trí lấy mẫu: Mẫu nước mặt suối Bản Thuyền lấy tại cầu Bản Thuyền, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi (NM26) và Mẫu nước mặt lấy tại Suối Bản Thuyền đoạn dưới KCN Tịnh Phong, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi (NM27).

*(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023)*

## **2.2. Phân tích đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội:**

### **2.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội:**

Tổng giá trị sản xuất năm 2023 (theo giá so sánh năm 2010) 6.762,0/6.594,0 tỷ đồng, đạt 102,55% so với Nghị quyết, vượt 113,40 so với năm 2022; trong đó:

- Nông - Lâm - Ngư nghiệp: 1.138,0/1.137,8 tỷ đồng, đạt 100,02% so với Nghị Quyết, vượt 101,25% so với năm 2022;

- Công nghiệp - xây dựng: 4.606,7/4.437,2 tỷ đồng, đạt 103,82% so với Nghị quyết, đạt 118,49 % so với năm 2022;

- Thương mại - dịch vụ: 1.017,1/1.019,0 tỷ đồng, đạt 99,81% so với Nghị quyết, đạt 106,95% so với năm 2022;

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm giai đoạn 2021 - 2022: 8,1% (chỉ tiêu đến năm 2025: 12,55%); trong đó: Nông - lâm - thủy sản tăng 3,55% (chỉ tiêu đến năm 2025: 1,3%); Công nghiệp - xây dựng tăng 9,7% (chỉ tiêu đến năm 2025: 15,8%); Thương mại - dịch vụ tăng 7,3% (chỉ tiêu đến năm 2025: 9,8%).

Tỷ trọng các ngành trong cơ cấu kinh tế năm 2023: Nông - lâm- ngư nghiệp chiếm 21,2% (chỉ tiêu đến năm 2025: 12,8%); Công nghiệp - xây dựng chiếm 63,3% (chỉ tiêu đến năm 2025: 70,46%); Thương mại - dịch vụ chiếm 15,5% (chỉ tiêu đến năm 2025: 16,75%).

Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2023: 44 triệu đồng/năm (chỉ tiêu đến năm 2025: 54-59 triệu đồng/năm).

Thu ngân sách đạt và vượt kế hoạch đề ra hàng năm (năm 2021: 428/210 tỷ đồng, đạt 203,8%; năm 2022: 343/263 tỷ đồng, đạt 130,4%).

Sản lượng lương thực đến năm 2023: 52.375/50.880 tấn, đạt 102,94% so với Nghị quyết; giá trị trên một đơn vị diện tích đất canh tác đến cuối năm 2022: 68 triệu đồng/ha (chỉ tiêu đến năm 2025 đạt 67/70 triệu đồng/ha); tỷ lệ bò lai đến cuối năm 2022 chiếm 82,01% so với tổng đàn (chỉ tiêu đến năm

2025 trên 80%); tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 33,3% (chỉ tiêu đến năm 2025 tối thiểu đạt 36%).

## **2.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực:**

### **2.2.2.1. Sản xuất nông, lâm, thủy sản:**

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 1394/KH-UBND ngày 02/8/2022 của UBND huyện thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/HU ngày 01/4/2022 của Huyện uỷ khoá XIX về xây dựng huyện Sơn Tịnh đạt chuẩn nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao và nâng cao chất lượng sản xuất nông nghiệp đến năm 2025.

- Về trồng trọt: Tổng sản lượng lương thực có hạt 54.277/54.245 tấn, đạt 101,93% kế hoạch năm, trong đó: Thóc 47.492/46.495 tấn, đạt 102,15% kế hoạch năm; Ngô 6.785/6.753 tấn, đạt 100,48% kế hoạch năm. Cây đậu đỗ, rau màu các loại sản xuất đảm bảo theo kế hoạch.

- Công tác chăn nuôi - thú y: Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm cơ bản ổn định. Đàn trâu 6.240/6.315 con, đạt 98,81% kế hoạch năm; đàn bò 31.665/31.465 con, đạt 100,64% kế hoạch năm, trong đó bò lai 25.920/25.850 con, đạt 100,27% kế hoạch năm; tỷ lệ bò lai 81,86% (kế hoạch năm 82,15%); đàn lợn 43.060/41.000 con, đạt 105,02% kế hoạch năm; đàn gia cầm 632.000/630.000 con, đạt 100,32% kế hoạch năm. Tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện. Triển khai tiêm phòng vắc xin cho gia súc, gia cầm và tiêu độc vệ sinh môi trường theo đúng kế hoạch.

- Lâm nghiệp: Trồng rừng tập trung 1.000/1.000 ha, đạt 100% kế hoạch năm; trồng cây phân tán 400.000/400.000 cây, đạt 100% kế hoạch năm; sản lượng khai thác gỗ rừng trồng 73.000/73.000m<sup>3</sup> đạt 100% kế hoạch năm; tỷ lệ độ che phủ rừng 33% (chỉ tiêu 33%). Chỉ đạo tăng cường công tác bảo vệ phát triển rừng và thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng. Tổ chức diễn tập chữa cháy rừng cấp xã năm 2023 tại xã Tịnh Trà. Triển khai thực hiện phong trào “tết trồng cây đời đời nhớ ơn bác Hồ” và phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi tổ chức “ Lễ phát động tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ và chương trình gây quỹ trồng cây xanh thực hiện Đề án 01 tỷ cây xanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi nhân dịp Xuân Quý Mão – năm 2023” tại Tượng đài chiến thắng Ba Gia.

- Thủy sản: Sản lượng thủy sản 45,26/45,26 tấn (khai thác: 4,56 tấn, nuôi trồng: 40,7 tấn), đạt 100% kế hoạch năm. Diện tích nuôi trồng thủy sản ước 4,23/4,23 ha, đạt 100% kế hoạch năm. Tiếp tục hướng dẫn các hộ kiểm tra, gia cố và chăm sóc nuôi dưỡng cá tại các lồng bè, thường xuyên theo dõi diễn biến của thời tiết và mực nước tại các lồng, bè, hồ chứa. Trình tình cho chủ trương nuôi cá nước ngọt: bà Bông (Tịnh Đông), Hóc Tùng (Tịnh Thọ), Hóc Lùng và Sâu Ao (Tịnh Phong).



#### **2.2.2.2. Công nghiệp - Xây dựng:**

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 1197/KH-UBND ngày 06/7/2022 của UBND huyện thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/HU ngày 01/4/2022 của Huyện uỷ khoá XIX về đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ; đánh giá kết quả thực hiện phục vụ kiểm tra theo Kế hoạch số 198/KH/TU ngày 18/5/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ.

Giá trị sản xuất công nghiệp 3.060,6/3.002,4 tỷ đồng, đạt 101,93% kế hoạch năm, tăng 20,4% so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp tục tập trung thực hiện các nhiệm vụ có liên quan thuộc thẩm quyền, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất kinh doanh tại Khu công nghiệp Tịnh Phong và Khu công nghiệp Vsip Quảng Ngãi; soát xét, các nội dung liên quan đến việc đầu tư Cụm công nghiệp Tịnh Bắc. Chỉ đạo thực hiện việc sử dụng điện an toàn, tiết kiệm. Phê duyệt dự toán cung ứng dịch vụ công ích năm 2023, với tổng kinh phí 20 tỷ đồng. Hưởng ứng chiến dịch giờ trái đất năm 2023.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng 1.546,2/1.4343,8 tỷ đồng, đạt 107,76% kế hoạch năm, tăng 14,87% so với cùng kỳ năm 2022.

#### **2.2.2.3. Thương mại - Dịch vụ:**

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 3.107/3.120 tỷ đồng, đạt 99,58% kế hoạch năm, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2022. Chỉ đạo đảm bảo cân đối nhu cầu, ổn định thị trường hàng hoá thiết yếu, phối hợp với các ngành liên quan tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chất lượng hàng hoá, chống buôn lậu và gian lận thương mại; hưởng ứng ngày quyền của người tiêu dùng Việt Nam (15/3). Tổ chức kiểm tra, xử lý các cơ sở hoạt động thu mua gỗ keo chưa đảm bảo các điều kiện theo quy định. Cấp 03 giấy phép bán lẻ rượu; 07 giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá; 02 giấy chứng nhận đủ điều kiện của hàng bán lẻ LPG chai.

#### **2.2.2.4. Lao động - Thương binh và xã hội:**

Chi trả kịp thời chế độ cho các đối tượng chính sách, bảo trợ xã hội; cấp thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng được hưởng. Cấp 13.917 suất quà tết của Chủ tịch nước, tỉnh với số tiền 5,536 tỷ đồng cho các đối tượng chính sách, người có công cách mạng. Cấp 3.616 suất quà bằng hiện vật cho các gia đình liệt sĩ nhân dịp tết. Tiếp nhận, cấp phát 75 tấn gạo hỗ trợ cho nhân dân trong dịp tết. Tham gia cùng với tỉnh đi thăm và tặng quà cho 05 hộ gia đình có công cách mạng trên địa bàn huyện.

Huyện trích ngân sách 308,9 triệu đồng để đi thăm các gia đình chính sách, các đối tượng bảo trợ xã hội ở các xã, các di tích lịch sử - văn hoá và một số cơ quan. Đơn vị nhân dịp tết. Chỉ đạo chăm sóc, dọn vệ sinh Đền tưởng niệm liệt sĩ huyện, các nghĩa trang liệt sĩ xã và nhà lưu niệm các danh tướng. Tổ chức

Lễ dâng hương và đặt vòng hoa tại Đền tưởng niệm liệt sĩ huyện nhân dịp Tết và kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7).

Số hộ nghèo giảm 66/28 hộ, đạt 235,7% kế hoạch năm; giảm tỷ lệ hộ nghèo 0,3% (chỉ tiêu 0,11%); giải quyết việc làm và tạo thêm việc làm mới 1.777/1.600 người, đạt 111,06% kế hoạch năm; đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 72/60 người, đạt 120% kế hoạch năm; hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho người có công với cách mạng khó khăn về nhà ở (ngân sách huyện): 20/20 nhà, đạt 100% kế hoạch năm.

#### **2.2.2.5. Giáo dục và Đào tạo:**

Thực hiện tốt công tác dạy và học theo đúng kế hoạch và thời gian quy định của ngành. Tiếp tục tổ chức thực hiện Đề án xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021 - 2025. Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia 03/04 trường, đạt 75% kế hoạch năm. Chỉ đạo việc bảo dưỡng, sửa chữa các trường học trên địa bàn huyện, với kinh phí 10 tỷ đồng; sửa chữa nhà vệ sinh các trường học với kinh phí 1,5 tỷ đồng.

#### **2.2.2.6. Văn hoá - Thông tin, Thể thao và Truyền thanh:**

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội, quốc phòng, an ninh, các ngày lễ lớn và sự kiện chính trị quan trọng của đất nước; tổ chức đoàn tham gia liên hoan thôn, tổ dân phố văn hoá tiêu biểu tỉnh Quảng Ngãi năm 2023; triển khai thực hiện Tiểu dự án 1 (Dự án 6) giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025. Tổ chức tập huấn công tác chuyển đổi số và triển khai các nhiệm vụ trọng tâm về công tác chuyển đổi số trên địa bàn huyện.

Trung tâm Truyền thông - Văn hoá - Thể thao huyện đã phát nhiều chương trình và chuyên mục chuyên đề phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị địa phương và nhu cầu nghe đài của nhân dân. Xây dựng kế hoạch, dàn dựng, tổ chức tập luyện một chương trình nghệ thuật với chủ đề “Biển đảo trái tim tổ quốc” để tham gia Liên hoan nghệ thuật quần chúng tỉnh; tham gia Hội thi tuyên truyền giỚI thiệu sách tỉnh Quảng Ngãi và một số giải thi đấu thể dục, thể thao của tỉnh đạt giải cao.

#### **2.2.2.7. Y tế, dân số; an toàn thực phẩm:**

Tiếp tục triển khai các biện pháp thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid - 19. Duy trì thường xuyên công tác tiêm chủng mở rộng và thực hiện tốt chương trình, mục tiêu quốc gia về y tế. Bệnh sốt xuất huyết xảy ra 133 ca, Bệnh tay chân miệng xảy ra 36 ca, không có trường hợp tử vong. Công tác khám và điều trị cho nhân dân luôn được chú trọng, chất lượng ngày càng được nâng cao. Tổ chức tốt việc cấp cứu, khám chữa bệnh cho nhân dân trong dịp Tết, bảo đảm tất cả người bệnh cấp cứu đều được khám và điều trị kịp thời.

Tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho bệnh nhân điều trị nội trú trong những ngày tết tại các cơ sở y tế. Tổ chức lễ phát động “Toàn dân hiến máu tình nguyện” năm 2023 (02 đợt), thu được 805/650 đơn vị máu, đạt 123,85% tỉ tiêu tình giao.

### **2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.**

Theo kết quả theo dõi, tổng hợp, đánh giá từ các dự án, chương trình nghiên cứu về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi nói chung và huyện Sơn Tịnh nói riêng thì vấn đề biến đổi khí hậu thể hiện rõ nét nhất ở các dạng: thay đổi lượng mưa và phân bố lượng mưa, hạn hán, ... và rõ ràng đang tác động đến một số lĩnh vực chủ yếu có liên quan đến việc sử dụng đất như sau:

#### ***- Tác động đến nông nghiệp:***

Biến đổi khí hậu làm cho nhiệt độ tăng lên, bốc thoát hơi tiềm năng tăng tương ứng, đồng thời lượng mưa trong mùa khô giảm, dẫn đến nhu cầu nước tưới có xu thế tăng lên trên tất cả các tiểu vùng nông nghiệp, làm giảm diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

#### ***- Tác động đến lâm nghiệp:***

Nhiệt độ tăng sẽ ảnh hưởng đến phân bố không gian của các loài thực vật vì các loài sẽ có xu hướng dịch chuyển đến những khu vực mát mẻ hơn hoặc lên độ cao cao hơn. Nhiệt độ tăng sẽ có thể làm tăng tốc độ bốc hơi nước do đó khối lượng nước sử dụng được sẽ giảm, dẫn đến sự thiếu nước tại các khu rừng vì thế có thể tạo ra sự thay đổi trong thành phần rừng: các loại cây có cấu tạo thích ứng được với sự thiếu nước (như các loại cây lá kim) sẽ thích nghi được tốt hơn. Nhiệt độ tăng có thể làm tăng tần suất và mức độ nghiêm trọng của các trận cháy rừng.

#### ***- Tác động đến giao thông vận tải:***

Ngành giao thông vận tải (GTVT) ở Quảng Ngãi nói chung và huyện Sơn Tịnh nói riêng đã và đang đối mặt với vấn đề cấp thiết biến đổi khí hậu đang tác động ngày càng nghiêm trọng đến cơ sở hạ tầng giao thông, một trong những lĩnh vực được coi là chịu ảnh hưởng lớn và trực tiếp nhất. Trong thời gian gần đây, nhiều trận bão, lũ quét, mưa lớn, sạt lở núi ... đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động giao thông vận tải của huyện. Mưa to, lũ lớn phá hủy kết cấu cầu cống, đường xá, đê điều ...; mưa lớn gây ra lũ lụt, lở đất đã gây thiệt hại nghiêm trọng các tuyến giao thông, làm tắc nghẽn giao thông,

vận chuyển hàng hóa, gia tăng các chi phí và sức lực con người để ứng phó với các tình huống.

### III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH:

#### 3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

Công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện đã thực hiện theo 15 nội dung quản lý.

#### 3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất:

##### 3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>24.386,07</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.213,59</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.639,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.512,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.814,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.311,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	182,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.165,51
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>54,05</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,55
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	90,76
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.056,16</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	117,29
2.2	Đất an ninh	CAN	4,46
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	487,04

2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	7,97
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,92
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	95,13
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.345,12
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	1.129,99
-	Đất thủy lợi	DTL	647,61
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,83
-	Đất cơ sở y tế	DYT	1,75
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	39,92
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	37,85
-	Đất công trình năng lượng	DNL	40,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,63
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,17
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,49
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,60
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	424,25
-	Đất chợ	DCH	3,82
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,41
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,57
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.163,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,52
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,65
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	660,84
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	53,82
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>116,32</b>
----------	-------------------------	------------	---------------

### 3.2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020 - 2023:

Diện tích các loại đất biến động như sau:

**Bảng 02: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020 - 2023**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Năm 2023	Năm 2020	Tăng (+), Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>				
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.213,59</b>	<b>19.283,76</b>	<b>-70,17</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.639,31	4.613,01	26,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.512,90</i>	<i>4.477,80</i>	<i>35,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.814,30	5.710,75	103,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.311,49	4.488,21	-176,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	182,67	182,67	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.165,51	4.172,60	-7,09
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>54,05</i>	<i>54,84</i>	<i>-0,79</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,55	8,78	0,77
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	90,76	107,74	-16,98
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>		<b>5.056,16</b>	<b>4.978,57</b>	<b>77,59</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	117,29	117,27	0,02
2.2	Đất an ninh	CAN	4,46	4,08	0,38
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	487,04	488,12	-1,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Năm 2023	Năm 2020	Tăng (+), Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,97	7,46	0,51
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,92	64,93	-0,01
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	95,13	106,37	-11,24
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.345,12	2.303,48	41,64
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.129,99	1.103,03	26,96
-	Đất thủy lợi	DTL	647,61	632,74	14,87
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,83	0,83	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,75	1,71	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,92	39,93	-0,01
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	37,85	37,86	-0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	40,02	47,68	-7,66
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,63	0,64	-0,01
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,17	6,11	0,06
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,49	0,38	0,11
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,60	5,36	0,24

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Năm 2023	Năm 2020	Tăng (+), Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	424,25	417,16	7,09
-	Đất chợ	DCH	3,82	3,85	-0,03
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,41	15,28	0,13
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,57	1,79	1,78
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.163,01	1.106,20	56,81
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,41	17,36	0,05
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,52	5,63	-0,11
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	14,65	15,63	-0,98
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	660,84	668,53	-7,69
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	53,82	56,44	-2,62
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>116,32</b>	<b>123,74</b>	<b>-7,42</b>

#### IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT:

##### 4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:

Thực hiện Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh và Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh, UBND huyện Sơn Tịnh đã nghiêm túc triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện đến năm 2023 đạt được những kết quả nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm qua. Tuy nhiên công tác



đầu tư, triển khai thực hiện một số dự án, công trình chậm tiến độ ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư. Một số dự án đã được giao nhưng chưa triển khai thi công làm chậm tốc độ phát triển kinh tế của huyện so với điều chỉnh quy hoạch đề ra. Mặt khác hầu hết các chỉ tiêu đã chuẩn xác lại theo kết quả thực hiện dự án đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn huyện Sơn Tịnh. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

**Bảng 03: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>17.271,30</b>	<b>19.213,59</b>	<b>1.942,29</b>	<b>111,25</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.823,01	4.639,31	816,30	121,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.687,80</i>	<i>4.512,90</i>	<i>825,10</i>	<i>122,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.056,02	5.814,30	758,28	115,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.112,49	4.311,49	199,00	104,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	201,24	182,67	-18,57	90,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.902,21	4.165,51	263,30	106,75
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>54,84</i>	<i>54,05</i>	<i>-0,79</i>	<i>98,56</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,49	9,55	1,06	112,49
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	167,84	90,76	-77,08	54,08
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.009,55</b>	<b>5.056,16</b>	<b>-1.953,39</b>	<b>72,13</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	159,96	117,29	-42,67	73,32

Báo cáo tóm tắt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh - tỉnh Quảng Ngãi

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.2	Đất an ninh	CAN	13,18	4,46	-8,72	33,84
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	753,48	487,04	-266,44	64,64
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	174,79		-174,79	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	160,42	7,97	-152,45	4,97
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,87	64,92	-6,95	90,33
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	68,31	95,13	26,82	139,26
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.150,76	2.345,12	-805,64	74,43
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.583,99	1.129,99	-454,00	71,34
-	Đất thủy lợi	DTL	736,77	647,61	-89,16	87,90
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	12,35	0,83	-11,52	6,72
-	Đất cơ sở y tế	DYT	17,39	1,75	-15,64	10,06
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	60,28	39,92	-20,36	66,22
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	45,02	37,85	-7,17	84,07
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,37	40,02	28,65	351,98
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,94	0,63	-0,31	67,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	44,59	6,17	-38,42	13,84

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	118,89	0,49	-118,40	0,41
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,89	5,60	-0,29	95,08
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	503,62	424,25	-79,37	84,24
-	Đất chợ	DCH	3,47	3,82	0,35	110,09
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,10	15,41	-1,69	90,12
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	136,59	3,57	-133,02	2,61
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	951,19	1.163,01	211,82	122,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	613,12		-613,12	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,79	17,41	1,62	110,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,77	5,52	-7,25	43,23
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,86	14,65	-0,21	98,59
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	634,89	660,84	25,95	104,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	60,47	53,82	-6,65	89,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>105,22</b>	<b>116,32</b>	<b>11,10</b>	<b>110,55</b>

#### 4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:

Những tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do một số nguyên nhân sau:

**- Nguyên nhân khách quan:**

+ Thủ tục thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất kéo dài (Phụ thuộc quy hoạch sử dụng đất cấp trên), dẫn đến khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đã trễ, làm ảnh hưởng tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

+ Kế hoạch sử dụng đất thường chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước dẫn đến một số công trình, dự án không triển khai thực hiện được.

**- Nguyên nhân chủ quan:**

+ Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực chưa được tính toán khoa học, chưa sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dẫn tới tình trạng vừa thiếu, vừa thừa thường phải điều chỉnh.

+ Công tác dự báo nhu cầu và xác định danh mục dự án đầu tư đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là các dự án sử dụng vào mục đích kinh doanh thường không thể chính xác và luôn có sự thay đổi theo nhu cầu thị trường, nên quy hoạch sử dụng đất phải điều chỉnh liên tục làm kéo dài thời gian lập và hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thực tế, sau khi quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt lại có nhiều dự án phát sinh thêm có tính khả thi nhưng lại không có trong quy hoạch sử dụng đất, nên cũng không thể giao đất, cho thuê đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất để triển khai, mặc dù phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

+ Sự gắn kết giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác còn nhiều bất cập và khó khăn, đặc biệt là quy hoạch xây dựng, quy hoạch giao thông, quy hoạch ngành do không thống nhất nhau về kỳ kế hoạch, tiêu chí phân loại đất, định mức và chỉ tiêu loại đất ...

+ Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành. Việc chấp hành pháp luật về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa nghiêm, tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả vẫn còn xảy ra.

+ Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thật chặt chẽ, còn thiếu sự tham gia sâu rộng của người sử dụng đất.

+ Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng ....

+ Việc không đồng nhất các chỉ tiêu thống kê các loại đất dẫn đến việc đánh giá các chỉ tiêu thực hiện quy hoạch không đầy đủ, chính xác.

+ Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế.

### **4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới:**

Qua thực tiễn triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020, huyện Sơn Tịnh đã rút được một số bài học kinh nghiệm cơ bản để tổ chức thực hiện tốt hơn quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030, cụ thể:

(1) - Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các Phòng, Ban, địa phương trong việc tổ chức lập, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Đây là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự thành công cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

(2) - Cần nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, sát với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Phương án quy hoạch, kế hoạch cần cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và đa dạng sinh học nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai.

(3) - Giám sát chặt chẽ trong việc thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để đảm bảo tính thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất của huyện với quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh.

(4) - Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt (nếu có). Giám sát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa có năng suất cao, đất có rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp. Cần có chính sách ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng để phát triển các khu, cụm công nghiệp; có chính sách hỗ trợ trong việc di dời các cơ sở sản xuất vào các cụm công nghiệp; đặc biệt ưu tiên hỗ trợ phát triển các cụm công nghiệp tại các xã.

## **Phần II**

## **PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

### **I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội:**

##### **1.1.1. Mục tiêu phát triển:**

Mục tiêu của huyện Sơn Tịnh là xây dựng huyện Sơn Tịnh trở thành huyện có kinh tế phát triển năng động và bền vững. Thực hiện có hiệu quả hai nhiệm vụ đột phá và hai nhiệm vụ trọng tâm theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIX; phát huy mọi nguồn lực nhằm phát triển kinh tế bền vững, đồng bộ với phát triển văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới, quản lý và sử dụng tài nguyên, khoáng sản đúng quy định, tăng cường công tác bảo vệ môi trường; ổn định an ninh chính trị; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

##### **1.1.2. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội:**

- Đẩy mạnh thực hiện nhiệm vụ đột phá về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ;

- Thực hiện nhiệm vụ trọng tâm về nâng cao chất lượng sản xuất nông nghiệp và nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới: Tập trung triển khai các giải pháp để hình thành vùng nông nghiệp trọng điểm như; Vùng thâm canh trồng trọt; vùng chăn nuôi tập trung; vùng kinh tế lâm nghiệp (hoặc vùng cây nguyên liệu chuyên canh.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế;

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong hệ thống chính trị và phục vụ sản xuất kinh doanh;

- Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, y tế, thực hiện tốt các chính sách xã hội, bảo đảm an sinh xã hội;

- Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Phát triển kinh tế gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

##### **1.2. Quan điểm sử dụng đất:**

- Quan điểm xuyên suốt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là tập trung những vấn đề tạo bước chuyển biến mới trong công tác tổ chức lập và thực

hiện quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo tích hợp các lĩnh vực tài nguyên, môi trường và biến đổi khí hậu nhằm nâng cao chất lượng quy hoạch sử dụng đất, đáp ứng mục tiêu, chiến lược kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của huyện; đảm bảo sử dụng đất hợp lý, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững, phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực của đất đai, phù hợp với điều kiện của từng vùng, khu vực trong huyện;

- Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ theo hướng có chọn lọc; ưu tiên các dự án công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với bảo vệ môi trường; dựa trên thế mạnh vùng nguyên liệu của huyện, phát triển công nghiệp hỗ trợ tạo chuỗi cung ứng các sản phẩm đầu vào phục vụ cho các khu, cụm công nghiệp trong khu vực. Khu công nghiệp Tịnh Phong, Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi tiếp tục được tỉnh đầu tư phát triển. Tập trung đầu tư, xây dựng Cụm công nghiệp Bình - Thọ và tiếp tục đầu tư kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Tịnh Bắc. Tiếp tục đầu tư sửa chữa, cải tạo và mở rộng các chợ trên địa bàn huyện theo hướng xã hội hóa nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu người dân.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng có trọng tâm, trọng điểm, tạo vùng động lực phát triển kinh tế, đầu tư hạ tầng Trung tâm huyện lỵ theo quy hoạch được duyệt để từng bước hoàn thiện các tiêu chí và sớm hình thành thị trấn Sơn Tịnh mới; đồng thời định hướng một số xã khác như Tịnh Phong, Tịnh Bắc phát triển theo hướng đô thị.

- Đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp trên địa bàn huyện và nâng cao chất lượng các xã nông thôn mới, khu dân cư nông thôn kiểu mẫu. Phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng sạch, tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ.

Xây dựng thế trận quốc phòng kết hợp chặt chẽ với thế trận an ninh nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội phải đi đôi với xây dựng các tiềm lực quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện, đầu tư xây dựng, sửa chữa các công trình quốc phòng; hoàn thiện thao trường huấn luyện; xây dựng trụ sở làm việc công an thị trấn Sơn Tịnh (mới) và xã đúng theo quy định.

### **1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng:**

#### **1.3.1. Định hướng sử dụng đất Khu du lịch:**

Định hướng khu du lịch của huyện đến năm 2030 là 72,09 ha (*xã Tịnh Giang 41,32 ha và xã Tịnh Sơn 30,77 ha*). Bao gồm: Khu du lịch suối nước nóng Phước Thọ, xã Tịnh Giang; Khu du lịch sinh thái Cống Giang, xã Tịnh Giang và Điểm du lịch sinh thái Núi Nhàn - Hồ Chình, xã Tịnh Sơn.

Định hướng đến năm 2030, đất khu du lịch của huyện là 72,09 ha, trong đó: đất nông nghiệp 65,34 ha, chiếm 90,64% tổng diện tích khu du lịch; đất phi nông nghiệp 6,05 ha, chiếm 8,39% tổng diện tích khu du lịch và đất chưa sử dụng 0,70 ha, chiếm 0,97% tổng diện tích khu du lịch.

### **1.3.2. Định hướng sử dụng đất Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp):**

Định hướng khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) của huyện đến năm 2030 là 965,00 ha, trong đó: khu phát triển công nghiệp là 720,00 ha (xã Tịnh Phong 467,48 ha và xã Tịnh Thọ 252,52 ha) và khu phát triển cụm công nghiệp là 245,00 ha (xã Tịnh Bắc 30,00 ha; xã Tịnh Bình 88,39 ha; xã Tịnh Phong 74,79 ha và Tịnh Thọ 51,82 ha).

Định hướng đến năm 2030, khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) của huyện là 965,00 ha, trong đó: Đất khu công nghiệp 720,00ha, chiếm 74,61 % tổng diện tích khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) và đất cụm công nghiệp 245,00 ha, chiếm 25,39 % tổng diện tích khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp).

### **1.3.3. Định hướng sử dụng đất Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới):**

Định hướng khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) của huyện đến năm 2030 là 4.737,06 ha (xã Tịnh Hà 1.981,11 ha và xã Tịnh Phong 2.755,95 ha).

Định hướng đến năm 2030, đất khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) của huyện là 4.737,06 ha, trong đó: đất nông nghiệp 3.094,21 ha, chiếm 65,32% tổng diện tích khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới); đất phi nông nghiệp 1.603,66 ha, chiếm 33,85% tổng diện tích khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) và đất chưa sử dụng 39,19 ha, chiếm 0,83% tổng diện tích khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới).

### **1.3.4. Định hướng sử dụng đất Khu thương mại - dịch vụ:**

Định hướng khu thương mại - dịch vụ của huyện đến năm 2030 là 215,00ha (xã Tịnh Hà 89,70 ha và Tịnh Phong 125,30 ha), bao gồm đất khu thương mại - dịch vụ trong các khu dân cư và trung tâm thương mại xã Tịnh Hà và xã Tịnh Phong.

### **1.3.5. Định hướng sử dụng đất Khu dân cư nông thôn:**

Định hướng khu dân cư nông thôn của huyện đến năm 2030 là 3.229,94 ha (xã Tịnh Bắc 187,75 ha; Tịnh Bình 472,50 ha; Tịnh Đông 273,83 ha; Tịnh Giang 294,54 ha; Tịnh Hiệp 415,57 ha; Tịnh Minh 350,55 ha; Tịnh Sơn 286,70 ha; Tịnh Thọ 647,79 ha; Tịnh Trà 300,71 ha).

Định hướng đến năm 2030, đất khu dân cư nông thôn của huyện là 3.229,94ha, trong đó: đất nông nghiệp khoảng 1.696,94 ha, chiếm 52,54% tổng



diện tích đất khu dân cư nông thôn; đất phi nông nghiệp 1.532,56 ha, chiếm 47,45% tổng diện tích đất khu dân cư nông thôn và đất chưa sử dụng 0,01 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất khu dân cư nông thôn.

Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sinh hoạt và sản xuất, duy trì hình thái phân bố và quần cư của các điểm dân cư nông thôn trong toàn tỉnh nhưng có sự sắp xếp, chỉnh trang theo hướng văn minh, giữ gìn môi trường và bảo tồn bản sắc văn hóa.

Bố trí phát triển hợp lý các khu chức năng của xã như: khu dân cư, khu đồng ruộng, khu sản xuất làng nghề tiểu thủ công nghiệp, khu văn hóa - thể thao, khu trung tâm hành chính xã,... phù hợp với quá trình chuyển dần mô hình xã nông thôn sản xuất thuần nông, sản xuất hàng hóa nhỏ lẻ, phân tán sang mô hình xã nông thôn mới sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung có quy mô kết hợp với sản xuất đa ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phát triển làng nghề.

## **II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT:**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội:**

#### **2.1.1. Về kinh tế:**

- Tổng giá trị sản xuất (theo giá cố định năm 2010) đạt 9.963,3 tỷ đồng; trong đó: Nông - lâm - thủy sản 1.102,3 tỷ đồng; công nghiệp - xây dựng 7.426,8 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ 1.434,2 tỷ đồng.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm đạt 12,55%; trong đó: Nông - lâm - thủy sản tăng 1,3%; công nghiệp - xây dựng tăng 15,75%; thương mại - dịch vụ tăng 9,8%.

- Tỷ trọng các ngành trong cơ cấu kinh tế: Nông - lâm - thủy sản 12,8%; công nghiệp - xây dựng 70,46%; thương mại - dịch vụ 16,75%.

- Thu thập bình quân đầu người đạt 54 - 59 triệu đồng/năm.

- Sản lượng lương thực có hạt đạt trên 50,8 nghìn tấn; giá trị trên một đơn vị diện tích đất canh tác đạt từ 67 - 70 triệu đồng/ha; tỷ lệ bò lai chiếm trên 80% so với tổng đàn; độ che phủ rừng tối thiểu đạt 36%.

- Kiên cố hóa kênh mương nội đồng đạt từ 30 - 40 km; bê tông xi măng hoặc bê tông nhựa từ 50 - 55 km đường giao thông.

- Đầu tư xây dựng từ 05 - 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và từ 40 - 50 khu dân cư nông thôn kiểu mẫu.

#### **2.1.2. Về văn hóa - xã hội:**

**\* Hệ thống y tế:**

- Giai đoạn 2021 - 2025: Xây dựng bệnh viện Sơn Tịnh, tiếp tục giữ vững và duy trì 100% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, duy trì 100% trạm y tế xã có bác sỹ thường trực. Đến năm 2025, phân đầu đạt 8 bác sỹ/10.000 dân.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Tiếp tục duy trì 100% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế.

**\* Hệ thống giáo dục - đào tạo:**

- Đến năm 2025, xây dựng 33/33 trường đạt chuẩn quốc gia; có từ 01 đến 02 trường mầm non, 02 đến 03 trường tiểu học, 02 đến 03 trường trung học cơ sở đạt chuẩn mức 2.

Đến năm 2030, cần quy hoạch bố trí mới quỹ đất trường Trung học phổ thông tại khu đô thị mới Tịnh Phong, giữ vững số trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn trước, phân đầu có 50% trong tổng số trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

**\* Hệ thống thiết chế văn hóa - thể thao:**

Đến năm 2030, duy trì các thiết chế văn hóa đã đạt được. Phân đầu đến năm 2030 có 90% số thôn ở các xã có khu luyện tập thể dục - thể thao.

**2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng:**

**2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã:**

Hiện nay chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Tịnh được UBND tỉnh phân bổ tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>15.920,97</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.824,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.689,75</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.433,28

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	182,67
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.785,98
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>54,05</i>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.407,42</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	199,98
2.2	Đất an ninh	CAN	20,68
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	720,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	245,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	323,44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.498,91
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	1.758,68
-	Đất thủy lợi	DTL	833,95
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	22,18
-	Đất cơ sở y tế	DYT	12,99
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	66,92
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	51,73
-	Đất công trình năng lượng	DNL	51,67
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,64
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,31
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	506,00
-	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	48,84
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	122,47
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.417,39
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	827,17

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,63
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	24,53
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>57,68</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>		
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>	
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	<b>3.799,59</b>
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>4737,06</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>7123,03</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>3968,65</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>72,09</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>	
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>965,00</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>	<b>370,00</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>215,00</b>
<b>11</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>3229,94</b>

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

### 2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực:

Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 và quy hoạch bổ sung của các ban ngành, của cấp huyện nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 như sau:

#### 1) Đất quốc phòng:

Đáp ứng đề xuất nhu cầu sử dụng đất quốc phòng của huyện, dự kiến đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng của huyện tăng thêm 86,13 ha.

**2) Đất an ninh:**

Đáp ứng đề xuất nhu cầu sử dụng đất an ninh của huyện, dự kiến đến năm 2030 diện tích đất an ninh của huyện tăng thêm 16,22 ha.

**3) Đất khu công nghiệp:**

Đáp ứng nhu cầu phát triển ngành công nghiệp của huyện, dự kiến đến năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp của huyện tăng thêm 232,96 ha.

**4) Đất cụm công nghiệp:**

Đáp ứng nhu cầu xây dựng các cụm công nghiệp - làng nghề có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ về cấp điện, cấp thoát nước, giao thông, đảm bảo điều kiện về môi trường và hạ tầng kết nối bên trong, ngoài cụm công nghiệp; ưu tiên, tạo điều kiện để di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của doanh nghiệp nhỏ và vừa vào cụm công nghiệp. Dự kiến đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp của huyện tăng thêm 245,00 ha.

**5) Đất thương mại, dịch vụ:**

Đáp ứng nhu cầu phát triển ngành thương mại - dịch vụ của huyện, dự kiến đến năm 2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện tăng thêm 315,51 ha.

**6) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Đáp ứng nhu cầu phát triển của các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, các điểm hoạt động tiểu thủ công nghiệp làng nghề nông thôn nằm ngoài cụm công nghiệp, dự kiến đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện tăng thêm 19,06 ha.

**7) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:**

Đến năm 2030, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của huyện tăng thêm 88,88 ha.

**8) Đất giao thông:**

Đáp ứng mục tiêu phát triển mạng lưới giao thông của huyện, dự kiến đến năm 2030, diện tích đất giao thông của huyện tăng thêm 676,04 ha.

**9) Đất thủy lợi:**

Đáp ứng mục tiêu phát triển mạng hệ thống thủy lợi của huyện, dự kiến đến năm 2030, diện tích đất thủy lợi của huyện tăng thêm 239,34 ha.

**10) Đất xây dựng cơ sở văn hóa:**

Đáp ứng mục tiêu phát triển các thiết chế văn hóa của huyện, dự kiến đến năm 2030, diện tích đất cơ sở văn hóa của huyện tăng thêm 21,35 ha.

**11) Đất xây dựng cơ sở y tế:**

Đáp ứng mục tiêu hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, dự kiến đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế của huyện tăng thêm 11,25 ha.

**12) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:**

Đáp ứng nhu cầu xây dựng các cơ sở giáo dục và đào tạo các cấp, dự kiến đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện tăng thêm 31,52 ha.

**13) Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:**

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao của huyện tăng thêm 16,44 ha.

**14) Đất công trình năng lượng:**

Đáp ứng mục tiêu phát triển ngành năng lượng của huyện, dự kiến đến năm 2030, diện tích đất công trình năng lượng của huyện tăng thêm 51,08 ha.

**15) Đất công trình bưu chính, viễn thông:**

Đáp ứng mục tiêu phát triển ngành bưu chính viễn thông của huyện, dự kiến đến năm 2030, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông của huyện tăng thêm 2,01 ha.

**16) Đất có di tích lịch sử - văn hóa:**

Gìn giữ, bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa hiện có để giáo dục truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc trong nhân dân đặc biệt là đối với thế hệ trẻ, giữ gìn những giá trị văn hóa, lịch sử cho thế hệ mai sau.

Đến năm 2030, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của huyện tăng thêm 42,67 ha.

**17) Đất bãi thải, xử lý chất thải:**

Đến năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện tăng thêm 121,98 ha.

**18) Đất cơ sở tôn giáo:**

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tôn giáo của huyện tăng thêm 2,08 ha.

**19) Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:**

Đến năm 2030, diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của huyện tăng thêm 122,94 ha.

**20) Đất chợ:**

Đến năm 2030, diện tích đất chợ của huyện tăng thêm 4,22 ha.

**21) Đất sinh hoạt cộng đồng:**

Đến năm 2030, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng của huyện tăng 7,22 ha.

**22) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:**

Đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện tăng 168,82 ha.

**23) Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ban, ngành và UBND huyện Sơn Tịnh, các xã, dự kiến đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện tăng thêm 6,36 ha.

**24) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:**

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của huyện tăng thêm 19,79 ha.

**2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất:**

Căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đến năm 2030, huyện Sơn Tịnh đề xuất phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh như sau:

**2.2.3.1. Đất nông nghiệp:**

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp của huyện là 15.920,97 ha, chiếm 65,29% diện tích tự nhiên, diện tích giảm 3.292,62 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích thực tăng 44,50 ha, do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

**- Đất phi nông nghiệp (PNN) 39,72 ha;**

Trong đó:

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (DHT): 39,72 ha.

**- Đất chưa sử dụng (CSD): 4,78 ha;**

- Diện tích thực giảm 3.337,12 ha, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

**- Đất phi nông nghiệp (PNN) 3.337,12 ha;**

Trong đó:

- Đất quốc phòng (CQP): 86,04 ha;

- Đất an ninh (CAN): 15,96 ha;

- Đất khu công nghiệp (SKK): 187,53 ha;

- Đất cụm công nghiệp (SKN): 220,68 ha;

- Đất thương mại, dịch vụ (TMD): 280,71 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC): 16,71 ha;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (SKX): 68,80 ha;

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (DHT): 1.155,76 ha;

Trong đó:

+ Đất giao thông (DGT): 588,32 ha;

+ Đất thủy lợi (DTL): 210,46 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH): 16,86 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT): 9,16 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD): 26,58 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (DTT): 14,30 ha;

+ Đất công trình năng lượng (DNL): 51,08 ha;

+ Đất công trình bưu chính viễn thông (DBV): 1,91 ha;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa (DDT): 42,18 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA): 83,59 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo (TON): 1,83 ha;



+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	(NTD):	105,65 ha;
+ Đất chợ	(DCH):	3,84 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng	(DSH):	5,56 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	(DKV):	128,99 ha;
- Đất ở tại nông thôn	(ONT):	803,50 ha;
- Đất ở tại đô thị	(ODT):	333,97 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan	(TSC):	6,12 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp	(DTS):	18,38 ha;
- Đất tín ngưỡng	(TIN):	0,08 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng	(MNC):	8,33 ha.

Ngoài ra còn có sự chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp 152,57 ha.

Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Tịnh là 15.876,47 ha.

#### **2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp:**

Tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ để làm đòn bẩy phát triển các ngành kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân.

Huy động các nguồn lực đầu tư hiệu quả các công trình xã hội và dịch vụ nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, trong đó ưu tiên đầu tư nâng cấp các công trình phục vụ dân sinh như các thiết chế văn hóa, khu vui chơi giải trí...

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện quy hoạch là 8.407,42 ha, chiếm 34,48% diện tích đất tự nhiên, tăng 3.351,26 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích thực tăng 3.390,98 ha, do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

<b>- Đất nông nghiệp</b>	<b>(NNP):</b>	<b>3.337,12 ha;</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Đất trồng lúa	(LUA):	814,35 ha;
- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	(LUC):	812,35 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác	(HNK):	1.335,51 ha;
- Đất trồng cây lâu năm	(CLN):	836,69 ha;
- Đất rừng sản xuất	(RSX):	340,67 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản	(NTS):	0,29 ha;

- Đất nông nghiệp khác	(NKH):	9,61 ha;
<b>- Đất chưa sử dụng</b>	<b>(CSD):</b>	<b>53,86 ha.</b>
- Diện tích thực giảm 39,72 ha, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:		
<b>- Đất nông nghiệp</b>	<b>(NNP):</b>	<b>39,72 ha;</b>
Trong đó:		
- Đất trồng cây hàng năm khác	(HNK):	39,34 ha;
- Đất nông nghiệp khác	(NKH):	0,38 ha.

Ngoài ra còn có sự chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp 842,01ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 5.016,44 ha.

### 2.2.3.3. Đất chưa sử dụng:

Đến năm 2030 đất chưa sử dụng của huyện có diện tích là 57,68 ha, chiếm 0,24% diện tích đất tự nhiên, giảm 58,64 ha so với năm 2020, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

<b>Diện tích đất chưa sử dụng giảm</b>		<b>58,64 ha,</b>
<b>- Đất nông nghiệp</b>	<b>(NNP):</b>	<b>4,78 ha;</b>
Trong đó:		
- Đất nông nghiệp khác	(NKH):	4,78 ha;
<b>- Đất phi nông nghiệp</b>	<b>(PNN)</b>	<b>53,86 ha;</b>
Trong đó:		
- Đất an ninh	(CAN):	0,01 ha;
- Đất khu công nghiệp	(SKK):	0,44 ha;
- Đất cụm công nghiệp	(SKN):	0,40 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ	(TMD):	1,00 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	(SKC):	0,04 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	(SKX):	20,00 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	(DHT):	9,64 ha;
Trong đó:		
+ Đất giao thông	(DGT):	7,88 ha;
+ Đất thủy lợi	(DTL):	1,12 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	(DYT):	0,30 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	(DGD):	0,07 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	(DTT):	0,01 ha;
+ Đất công trình bưu chính viễn thông	(DBV):	0,10 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	(NTD):	0,15 ha;
+ Đất chợ	(DCH):	0,01 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	(DKV):	14,05 ha;
- Đất ở tại nông thôn	(ONT):	3,57 ha;
- Đất ở tại đô thị	(ODT):	4,50 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp	(DTS):	0,20 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng	(MNC):	0,01 ha.

Diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 57,68 ha.

**Bảng 04: Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Tịnh**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>				
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>15.920,97</b>		<b>15.920,97</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.824,96		3.824,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.689,75</i>		<i>3.689,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		4.446,45	4.446,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.433,28		3.433,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	182,67		182,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.785,98		3.785,98
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>54,05</i>		<i>54,05</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		8,75	8,75
1.8	Đất làm muối	LMU			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		238,88	238,88
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.407,42</b>		<b>8.407,42</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	199,98		199,98
2.2	Đất an ninh	CAN	20,68		20,68
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	720,00		720,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	245,00		245,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	323,44		323,44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82,36		82,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		129,27	129,27
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.498,91		3.498,91
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.758,68		1.758,68
-	Đất thủy lợi	DTL	833,95		833,95
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	22,18		22,18
-	Đất cơ sở y tế	DYT	12,99		12,99
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	66,92		66,92
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	51,73		51,73
-	Đất công trình năng lượng	DNL	51,67		51,67
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,64		2,64
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	48,84		48,84
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	122,47		122,47
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,31		7,31

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	506,00		506,00
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH			
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH		7,35	7,35
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		20,22	20,22
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		172,39	172,39
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.417,39		1.417,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	827,17		827,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,63		21,63
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	24,53		24,53
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		13,98	13,98
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		631,23	631,23
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		59,24	59,24
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>57,68</b>		<b>57,68</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>				
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>			
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	<b>3.799,59</b>		<b>3.799,59</b>
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>4737,06</b>		<b>4.737,06</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>7123,03</b>		<b>7.123,03</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
5	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>	<i>3968,65</i>		<i>3.968,65</i>
6	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	<i>72,09</i>		<i>72,09</i>
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>			
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	<i>965</i>		<i>965,00</i>
9	<i>Khu đô thị (trong khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>	<i>370</i>		<i>370,00</i>
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	<i>215</i>		<i>215,00</i>
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>	<i>585</i>		<i>585,00</i>
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	<i>3229,94</i>		<i>3.229,94</i>
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>			

### III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG:

**3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:**

Trên cơ sở phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh, dự kiến các khoản thu, chi từ đất như sau:

- Tổng thu từ đất khoảng 10.586.969,451 triệu đồng thuê đất và thu thuế đất phi nông nghiệp.

- Tổng chi từ đất khoảng 4.139.658,971 triệu đồng, gồm các khoản chi: chi đền bù giải tỏa đất, chi bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi, chi hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề, chi suất tái định cư tối thiểu,...

- Cân đối thu vượt chi các khoản có liên quan đến đất là 6.447.310,481 triệu đồng.

Vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất được nhiều người quan tâm. Khi nhà nước thu hồi đất đang sử dụng để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng Nhà nước sẽ phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người có đất bị thu hồi để giải phóng mặt bằng. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhu cầu phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, phát triển công nghiệp và dịch vụ, hiện đại hóa lực lượng quốc phòng và an ninh đòi hỏi quỹ đất khá lớn mà Nhà nước cần thu hồi.

Hiện nay, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu thực tế cũng như lợi ích kinh tế đảm bảo tính khả năng thực hiện điều chỉnh quy hoạch cao.

- Đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng được xác định đầy đủ chính xác, phù hợp với tình hình thực tế của đất nước, giúp cho công tác quản lý đất đai của Nhà nước được nâng cao, người nhận đền bù cũng thấy thỏa đáng.

- Mức bồi thường hỗ trợ ngày càng cao tạo điều kiện cho người dân bị thu hồi đất có thể khôi phục lại tài sản bị mất.

- Việc bổ sung quy định về quyền tự thỏa thuận của các nhà đầu tư cần đất với người sử dụng đất đó góp phần giảm sức ép cho cơ quan hành chính trong việc thu hồi đất.

- Trình tự thủ tục tiến hành bồi thường hỗ trợ tái định cư đó được giải quyết nhiều khúc mắc giúp cho việc thực hiện công tác bồi thường, tái định cư đạt hiệu quả.

- Nhận thức về vấn đề thu hồi đất, tái định cư của các nhà quản lý được nâng lên tạo điều kiện vật chất và kỹ thuật trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư năng lực và có nhiều kinh nghiệm ngày càng đông đảo; sự chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn của

công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giữa các sở, ban ngành có dự án đầu tư ngày càng hiệu quả.

Việc tổ chức thực hiện thu hồi, bồi thường, hỗ trợ tái định cư với ý thức của nhân dân ta khá cao trong chấp hành quyết định thu hồi đất của Nhà nước vào mục đích quốc phòng, an ninh, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, nhiều trường hợp người bị thu hồi đất chịu thiệt thòi ít nhiều nhưng vẫn vui lòng và mong muốn được đóng góp chung để xây dựng một xã hội văn minh hơn. Bên cạnh đó còn nhiều hạn chế, gặp nhiều khó khăn khi thực hiện công tác thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng là vấn đề nhạy cảm và phức tạp nhằm xây dựng các khu công nghiệp, khu dịch vụ, khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Quy luật giá trị bắt đầu tác động vào tư tưởng của người có đất bị thu hồi rồi hình thành nên sự so sánh về thiệt thòi của mình khi đất do mình đang sử dụng được giao cho người khác với khả năng sinh lợi cao hơn nhiều. Từ đó nảy sinh nhiều khiếu kiện của dân về mức bồi thường, hỗ trợ, đồng thời tạo nên tâm lý nặng nề đối với nhà đầu tư khi thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giải phóng mặt bằng.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực:**

Để tăng cường tính chủ động trong việc đảm bảo an toàn lương thực, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã xác định diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 3.824,96 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 3.689,75 ha.

Với diện tích đất trồng lúa quy hoạch như trên, huyện sẽ tăng cường đầu tư, tu bổ, nâng cấp các hệ thống kênh mương thủy lợi, để chủ động trong việc tưới, tiêu; có biện pháp để bảo vệ diện tích đất trồng lúa đã quy hoạch, trong đó xác định diện tích đất trồng lúa cần được bảo vệ, bảo vệ nghiêm ngặt; có chính sách để khuyến khích người dân tiếp tục trồng và bảo vệ diện tích đất trồng lúa.

### **3.3. Đánh giá tác động của phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất:**

Đã giải quyết được nhu cầu đất ở cho nhân dân (dân số tăng tự nhiên) và xây dựng các khu tái định cư, giải quyết nhà ở cho các hộ dân phải di dời chỗ ở khi thực hiện các dự án chỉnh trang đô thị, xây dựng khu công nghiệp, thương mại dịch vụ, các công trình công cộng.



### **3.4. Đánh giá tác động của phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng:**

Trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã tính toán đầy đủ quỹ đất để đầu tư, phát triển hạ tầng - kỹ thuật đồng bộ, cho xây dựng các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, khu dân cư,...; đồng thời giúp địa phương chủ động trong việc kiểm soát chuyên dịch cơ cấu sử dụng đất, cân đối điều hòa mục đích sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.

Từ nay đến năm 2030, huyện sẽ tiếp tục hoàn thiện và phát triển các khu, cụm công nghiệp; cơ cấu phi nông nghiệp chiếm khoảng 12,46 %. Để đạt được các mục tiêu trên thì lượng lao động thu hút của huyện là rất lớn. Với tốc độ phát triển kinh tế cũng như việc thu hút lao động phục vụ các khu, cụm công nghiệp, tỷ lệ tăng dân số cơ học lớn nên đã, đang và sẽ tác động mạnh mẽ đến quá trình đô thị hóa của huyện.

Về phát triển hạ tầng, huyện sẽ ưu tiên đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hạ tầng có tầm quan trọng quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện vì những công trình này góp phần rất lớn trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như của khu vực.

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc:**

Trên địa bàn huyện hiện nay còn lưu giữ nhiều di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng.

Toàn bộ di tích lịch sử - văn hóa của huyện sẽ được bảo tồn, tôn tạo cho thế hệ mai sau, đáp ứng yêu cầu bảo tồn và phát huy nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc, khơi dậy tinh thần yêu nước và lòng tự hào dân tộc của thế hệ trẻ.

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ:**

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất xác định đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh, diện tích đất khai thác vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, vật liệu san lấp là 129,27 ha. Như vậy phần lớn đất làm vật liệu xây dựng thông thường. Diện tích quy hoạch để cho làm vật liệu xây dựng thông thường chủ yếu phục vụ cho nhu cầu thiết yếu tại địa phương như: làm gạch ngói, làm đường giao thông, san lấp mặt bằng,...

Đối với bảo tồn và phát triển diện tích rừng: Trong thời gian qua huyện đã có nhiều nỗ lực trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng và phát triển rừng: đã thực hiện việc quy hoạch 03 loại rừng, trồng rừng phòng hộ môi trường,...

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất xác định đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh xác định: diện tích đất lâm nghiệp của huyện Sơn Tịnh là 3.968,65 ha, trong đó, đất rừng phòng hộ 182,67 ha và đất rừng sản xuất 3.785,98 ha. Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp chủ yếu do bố trí đất cho quốc phòng, đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ ....

**Phần IV**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY  
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (NĂM 2024)**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Tịnh đã được phê duyệt tại Quyết định số 1472/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Tịnh.

## **Phần V**

### **GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

Trên cơ sở phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh được UBND tỉnh phê duyệt, thực hiện đồng bộ một số nhiệm vụ sau:

#### **I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:**

##### **1.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất:**

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, hóa học, cơ học... và đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu. Tái tạo lớp phủ thực vật bằng cây rừng hoặc tổ hợp cây nông - lâm kết hợp để bảo vệ độ phì nhiêu của đất và sử dụng bền vững đất dốc; thực hiện tuần hoàn hữu cơ trong đất. Trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế cao kết hợp quy trình canh tác đúng kỹ thuật nhằm cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

- Khuyến khích, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất; bảo vệ tầng đất canh tác; ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất; thực hiện các biện pháp để làm giảm tối đa tác hại của mưa và dòng chảy do mưa tạo ra.

- Tiếp tục thực hiện việc khoanh nuôi, trồng mới rừng, nâng cao hệ số che phủ; đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các đô thị và khu dân cư, trong các khu công nghiệp và vành đai cây xanh cách ly các khu công nghiệp, khu xử lý chất thải tập trung.

- Xác định ranh giới, tổ chức cắm mốc và công khai diện tích đất rừng phòng hộ cần được bảo vệ nghiêm ngặt. Thực hiện tốt việc khoanh nuôi rừng phòng hộ, phát huy vai trò trách nhiệm của các Tổ chức quản lý rừng.

##### **1.2. Giải pháp về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu:**

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất; quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa được quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bảo đảm khi cần thiết có thể quay lại trồng lúa được. Điều tiết phân bổ nguồn lực đảm bảo lợi ích giữa các địa phương có điều kiện phát triển công nghiệp với các địa phương phát triển nông nghiệp; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ hàng hóa tại địa phương có quỹ đất nông nghiệp lớn; cụ thể hóa chính sách và các biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người sản xuất nông nghiệp yên tâm sản xuất.

- Các dự án có thu hồi đất trồng lúa phải có phương án sử dụng lớp đất mặt thuộc tầng canh tác để cải tạo các vùng trồng lúa kém chất lượng. Bố trí quỹ đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế, an sinh xã hội phải ưu tiên quy hoạch tại những khu vực khả năng canh tác khó khăn, năng suất thấp.

- Xây dựng và thực hiện đạt hiệu quả các chỉ tiêu về tăng trưởng xanh trong hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện, trong đó thực hiện các mục tiêu giảm cường độ xả thải, thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch; khôi phục và bảo vệ hệ sinh thái rừng tự nhiên, thảm xanh hiện hữu.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại trong công tác quan trắc môi trường để cảnh báo ô nhiễm môi trường; xây dựng và hoàn thiện hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất; quan trắc môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị. Khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, khu đô thị.

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và khai thác hợp lý các tài nguyên, khoáng sản, thực hiện nghiêm các biện pháp phục hồi môi trường sau khai thác.

- Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm những hành vi làm tổn hại đến môi trường: như khai thác khoáng sản tùy tiện, chặt phá rừng, đặc biệt là các hành vi xả thải chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường của các nhà máy, cơ sở sản xuất và các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

## **II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất:**

### ***\* Giải pháp về vốn đầu tư:***

- Rà soát, bổ sung chính sách thu hút đầu tư; tổ chức các chương trình xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước; kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức.

- Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ.

- Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích triển khai các dự án công nghiệp công nghệ cao, du lịch, xây dựng đô thị; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục - thể thao,....

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

### **III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất:**

#### **3.1. Giải pháp phối hợp, thực hiện:**

##### **3.1.1. Phối hợp với các Sở, ngành:**

- Phối hợp tốt với các Sở, ban, ngành trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án, công trình trọng điểm cấp Quốc gia, cấp tỉnh nằm trên địa bàn, nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, từ đó làm đòn bẩy để thúc đẩy phát triển hạ tầng kết nối và phát triển các ngành kinh tế trên địa bàn huyện.

##### **3.1.2. UBND huyện:**

Chỉ đạo các ban, ngành, cơ quan, địa phương liên quan tổ chức thực hiện tốt phạm vi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

##### **3.1.3. Phòng Tài nguyên và Môi trường:**

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh theo đúng quy định.

- Tăng cường công tác quản lý, thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo định kỳ.

##### **3.1.4. Các Phòng, ban, UBND cấp xã:**

Bám sát chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được phân bổ để tổ chức thực hiện, trong đó:

- Phòng Tài chính kế hoạch chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan rà soát, điều chỉnh các quy định ưu đãi đầu tư; cân đối vốn đầu tư cho phát triển các ngành, trong đó ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- UBND các xã điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững của địa phương.

#### **3.2. Giải pháp quản lý và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất:**

- Công bố công khai, kịp thời quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật đất đai.

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch các ngành, lĩnh vực và quy hoạch sử dụng đất cấp huyện cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp huyện, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai, đồng thời biểu dương các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả.

#### **IV. Các giải pháp khác:**

##### **4.1. Giải pháp về chính sách:**

Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo việc sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương phải dựa trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp...

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện và cán bộ địa chính xã có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện;

Xây dựng chính sách đất đai và cụ thể hoá các điều khoản của Luật đất đai và các văn bản dưới Luật, đảm bảo kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;

Cần có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn; khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch. Thu hút người có tài và lao động có trình độ kỹ thuật từ các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài trên địa bàn huyện; đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực bằng cách đào tạo tại chỗ, gửi đi đào tạo, liên kết đào tạo;

Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai;

Quan tâm và giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp, bố trí việc làm để ổn định đời sống cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật đất đai;

Đẩy nhanh tốc độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo sát sự biến động do chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

#### **4.2. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật:**

Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch sử dụng đất.

Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.



## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN:**

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh được xây dựng trên các cơ sở: chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh phân bổ cho huyện Sơn Tịnh; Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện Sơn Tịnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; quy hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến sử dụng đất; nhu cầu sử dụng đất của huyện ... Trong đó, từng chỉ tiêu sử dụng đất đã được cân nhắc, tính toán, cân đối kỹ lưỡng để vừa tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp tỉnh phân bổ, vừa đảm bảo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương.

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh có ý nghĩa quan trọng đối với công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện. Đây là căn cứ, cơ sở để thực hiện việc rà soát, quy hoạch của các ngành, các địa phương nhằm đảm bảo sự thống nhất trong quản lý và sử dụng đất trên địa bàn huyện Sơn Tịnh.

Trình tự, nội dung thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh đã tuân thủ theo đúng quy định của Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy định pháp lý khác có liên quan, đồng thời phù hợp điều kiện thực tế của địa phương.

Kết quả thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển nhanh và bền vững của huyện Sơn Tịnh nói riêng và cả tỉnh nói chung.

### **II. KIẾN NGHỊ**

Huyện Sơn Tịnh có vị trí quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi. Sự phát triển kinh tế, xã hội của huyện có ý nghĩa quan trọng là cầu nối kinh tế, xã hội giữa các huyện trong tỉnh. Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu phát triển trên cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, UBND huyện Sơn Tịnh kiến nghị một số vấn đề sau:

**1.** UBND tỉnh xem xét, sớm phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh để đáp ứng kịp thời nhu cầu quản lý, sử dụng đất của địa phương.

**2.** Chính phủ và các Bộ, Ngành Trung ương và UBND tỉnh Quảng Ngãi ưu tiên đầu tư, triển khai nhanh các dự án hạ tầng trọng điểm của tỉnh, quốc gia trên địa bàn huyện làm đòn bẩy thúc đẩy phát triển hạ tầng kết nối giữa các địa phương, khu vực cũng như sự phát triển của các ngành liên quan./.

---

## MỤC LỤC

<b>ĐẶT VẤN ĐỀ .....</b>	<b>1</b>
<b>Phần I.....</b>	<b>5</b>
<b>SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>5</b>
<b>I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>5</b>
<b>II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ</b>	
<b>- XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>16</b>
<b>2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường. ....</b>	<b>16</b>
<b>2.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên .....</b>	<b>16</b>
<b>2.1.1.1. Vị trí địa lý: .....</b>	<b>16</b>
<b>2.1.1.2. Địa hình, địa mạo: .....</b>	<b>17</b>
<b>2.1.1.3. Khí hậu: .....</b>	<b>17</b>
<b>2.1.1.4. Thủy văn: .....</b>	<b>18</b>
<b>2.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên: .....</b>	<b>18</b>
<b>2.1.2.1. Tài nguyên đất: .....</b>	<b>18</b>
<b>2.1.2.2. Tài nguyên nước:.....</b>	<b>18</b>
<b>2.1.2.3. Tài nguyên rừng: .....</b>	<b>19</b>
<b>2.1.2.4. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng: .....</b>	<b>19</b>
<b>2.1.2.5. Tài nguyên nhân văn và các nguồn tài nguyên khác:.....</b>	<b>20</b>
<b>2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường: .....</b>	<b>20</b>
<b>2.1.3.1. Chất lượng môi trường đất: .....</b>	<b>20</b>
<b>2.1.3.2. Chất lượng môi trường không khí: .....</b>	<b>20</b>
<b>2.1.3.3. Chất lượng môi trường nước: .....</b>	<b>21</b>
<b>2.2. Phân tích đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội: .....</b>	<b>23</b>
<b>2.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội: .....</b>	<b>23</b>
<b>2.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực:.....</b>	<b>24</b>
<b>2.2.2.1. Sản xuất nông, lâm, thủy sản: .....</b>	<b>24</b>
<b>2.2.2.2. Công nghiệp - Xây dựng:.....</b>	<b>25</b>
<b>2.2.2.3. Thương mại - Dịch vụ: .....</b>	<b>25</b>
<b>2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....</b>	<b>27</b>
<b>III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH:.....</b>	<b>28</b>

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai. ....	28
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất: .....	28
3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất:.....	28
3.2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020 - 2023:.....	30
<b>IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT: .....</b>	<b>32</b>
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:.....	32
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước: .....	35
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới: .....	37
<b>Phần II.....</b>	<b>37</b>
<b>PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 ....</b>	<b>38</b>
<b>I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>38</b>
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội: .....	38
1.1.1. Mục tiêu phát triển: .....	38
1.1.2. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội: .....	38
1.2. Quan điểm sử dụng đất: .....	38
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng:.....	39
1.3.1. Định hướng sử dụng đất Khu du lịch: .....	39
1.3.2. Định hướng sử dụng đất Khu phát triển công nghiệp ( <i>khu công nghiệp, cụm công nghiệp</i> ): .....	40
1.3.3. Định hướng sử dụng đất Khu đô thị ( <i>trong đó có khu đô thị mới</i> ): .....	40
1.3.4. Định hướng sử dụng đất Khu thương mại - dịch vụ: .....	40
1.3.5. Định hướng sử dụng đất Khu dân cư nông thôn: .....	40
<b>II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT: .....</b>	<b>41</b>
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội: .....	41
2.1.1. Về kinh tế: .....	41
2.1.2. Về văn hóa - xã hội: .....	41
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng:.....	42
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã: .....	42
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực:.....	44
Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của huyện tăng thêm 19,79 ha. ....	47

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất: .....	47
<b>III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG:.....</b>	<b>54</b>
3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:.....	54
3.2. Đánh giá tác động của phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực:.....	56
3.3. Đánh giá tác động của phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất: .....	56
3.4. Đánh giá tác động của phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng: .....	57
3.5. Đánh giá tác động của phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc:.....	57
3.6. Đánh giá tác động của phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ:.....	57
<b>Phần IV .....</b>	<b>59</b>
<b>KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (NĂM 2024).....</b>	<b>59</b>
<b>Phần V .....</b>	<b>60</b>
<b>GIẢI PHÁP THỰC HIỆN .....</b>	<b>60</b>
<b>I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:.....</b>	<b>60</b>
1.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất: .....	60
1.2. Giải pháp về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu:.....	60
<b>II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất:.....</b>	<b>61</b>
<b>III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất:.....</b>	<b>62</b>
3.1. Giải pháp phối hợp, thực hiện: .....	62
3.1.1. Phối hợp với các Sở, ngành: .....	62
3.1.2. UBND huyện:.....	62
3.1.3. Phòng Tài nguyên và Môi trường: .....	62
3.1.4. Các Phòng, ban, UBND cấp xã: .....	62
3.2. Giải pháp quản lý và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất: .....	62
<b>IV. Các giải pháp khác: .....</b>	<b>63</b>
4.1. Giải pháp về chính sách:.....	63
4.2. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật: .....	64
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>65</b>

<b>I. KẾT LUẬN:</b> .....	<b>65</b>
<b>II. KIẾN NGHỊ</b> .....	<b>65</b>

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023**  
**HUYỆN SON TỊNH THUỘC TỈNH QUẢNG NGÃI**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(15)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>24.386,07</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.213,59</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.639,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.512,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.814,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.311,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	182,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.165,51
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	54,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,55
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	90,76
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.056,16</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	117,29
2.2	Đất an ninh	CAN	4,46
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	487,04
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	7,97
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,92
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	95,13
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.345,12
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	1.129,99
-	Đất thủy lợi	DTL	647,61
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,83
-	Đất cơ sở y tế	DYT	1,75
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	39,92
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	37,85
-	Đất công trình năng lượng	DNL	40,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,63
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,17
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,49
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,60
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	424,25
-	Đất chợ	DCH	3,82
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,41
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,57
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.163,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,52
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,65
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	660,84
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	53,82
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>116,32</b>

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC  
HUYỆN SƠN TỊNH THUỘC TỈNH QUẢNG NGÃI**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>17.271,30</b>	<b>19.213,59</b>	<b>1.942,29</b>	<b>111,25</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.823,01	4.639,31	816,30	121,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.687,80</i>	<i>4.512,90</i>	<i>825,10</i>	<i>122,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.056,02	5.814,30	758,28	115,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.112,49	4.311,49	199,00	104,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	201,24	182,67	-18,57	90,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.902,21	4.165,51	263,30	106,75
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>54,84</i>	<i>54,05</i>	<i>-0,79</i>	<i>98,56</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,49	9,55	1,06	112,49
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	167,84	90,76	-77,08	54,08
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.009,55</b>	<b>5.056,16</b>	<b>-1.953,39</b>	<b>72,13</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	159,96	117,29	-42,67	73,32
2.2	Đất an ninh	CAN	13,18	4,46	-8,72	33,84
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	753,48	487,04	-266,44	64,64
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	174,79		-174,79	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	160,42	7,97	-152,45	4,97
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,87	64,92	-6,95	90,33
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	68,31	95,13	26,82	139,26
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.150,76	2.345,12	-805,64	74,43
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.583,99	1.129,99	-454,00	71,34
-	Đất thủy lợi	DTL	736,77	647,61	-89,16	87,90
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	12,35	0,83	-11,52	6,72
-	Đất cơ sở y tế	DYT	17,39	1,75	-15,64	10,06
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	60,28	39,92	-20,36	66,22
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	45,02	37,85	-7,17	84,07
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,37	40,02	28,65	351,98
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,94	0,63	-0,31	67,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	44,59	6,17	-38,42	13,84
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	118,89	0,49	-118,40	0,41
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,89	5,60	-0,29	95,08
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	503,62	424,25	-79,37	84,24
-	Đất chợ	DCH	3,47	3,82	0,35	110,09
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,10	15,41	-1,69	90,12



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	136,59	3,57	-133,02	2,61
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	951,19	1.163,01	211,82	122,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	613,12		-613,12	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,79	17,41	1,62	110,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,77	5,52	-7,25	43,23
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,86	14,65	-0,21	98,59
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	634,89	660,84	25,95	104,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	60,47	53,82	-6,65	89,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>105,22</b>	<b>116,32</b>	<b>11,10</b>	<b>110,55</b>

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  
HUYỆN SƠN TINH THUỘC TỈNH QUẢNG NGÃI**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>				
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>15.920,97</b>		<b>15.920,97</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.824,96		3.824,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.689,75		3.689,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		4.446,45	4.446,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.433,28		3.433,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	182,67		182,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.785,98		3.785,98
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	54,05	0,00	54,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		8,75	8,75
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		238,88	238,88
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.407,42</b>		<b>8.407,42</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	199,98		199,98
2.2	Đất an ninh	CAN	20,68		20,68
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	720,00		720,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	245,00		245,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	323,44		323,44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82,36		82,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		129,27	129,27
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.498,91		3.498,91
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.758,68		1.758,68
-	Đất thủy lợi	DTL	833,95		833,95
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	22,18		22,18
-	Đất cơ sở y tế	DYT	12,99		12,99
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	66,92		66,92
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	51,73		51,73
-	Đất công trình năng lượng	DNL	51,67		51,67
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,64		2,64
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	48,84		48,84
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	122,47		122,47
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,31		7,31

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	506,00		506,00
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH			
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH		7,35	7,35
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		20,22	20,22
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		172,39	172,39
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.417,39		1.417,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	827,17		827,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,63		21,63
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	24,53		24,53
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		13,98	13,98
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		631,23	631,23
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		59,24	59,24
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>57,68</b>		<b>57,68</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>				
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>			
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	<b>3.799,59</b>		<b>3.799,59</b>
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>4737,06</b>		<b>4.737,06</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>7123,03</b>		<b>7.123,03</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>3968,65</b>		<b>3.968,65</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>72,09</b>		<b>72,09</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>			
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>965</b>		<b>965,00</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>	<b>370</b>		<b>370,00</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>215</b>		<b>215,00</b>
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>	<b>585</b>		<b>585,00</b>
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>3229,94</b>	<b>0,00</b>	<b>3.229,94</b>
<b>13</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>			

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH  
QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ  
CỦA HUYỆN SƠN TỊNH THUỘC TỈNH QUẢNG NGÃI**

STT	Chỉ tiêu sử dụng	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>3.337,12</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	814,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>812,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.335,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	836,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	340,67
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,29
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	9,61
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>163,37</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)	
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)	38,86
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>46,06</b>

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH  
QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ  
CỦA HUYỆN SƠN TỊNH THUỘC TỈNH QUẢNG NGÃI**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>4,78</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,78
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PVN</b>	<b>53,86</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,44
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,40
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,64
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	7,88
-	Đất thủy lợi	DTL	1,12
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,30
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,07
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,10
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,15
-	Đất chợ	DCH	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,01

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT  
ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN SƠN TỊNH - TỈNH QUẢNG NGÃI**

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án đã đăng ký KHSD đất</b>				
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt liên xã Tịnh Bắc - Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh	0,86	Xã Tịnh Sơn, Tịnh Bắc, Tịnh Đông	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường tỉnh	KHSD đất năm 2022 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
2	Hồ chứa nước Hồ Sâu	18,00	xã Tịnh Đông	BQL CTGT tỉnh	KHSD đất năm 2023 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
3	Sân vận động xã Tịnh Bắc	3,51	xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	KHSD đất năm 2022 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
4	Đầu tư hoàn thiện Đường trục chính Cụm Công nghiệp Tịnh Bắc	1,50	xã Tịnh Bắc	BQL dự án huyện	KHSD đất năm 2023 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
5	Đất công trình bưu chính viễn thông tại xã Tịnh Bắc	0,02	Xã Tịnh Bắc	Bưu điện tỉnh	KHSD đất năm 2023 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
6	Khu dân cư Chợ Than Tịnh Hiệp	2,32	Xã Tịnh Hiệp	UBND Xã Tịnh Hiệp	xin tiếp tục KHSD đất năm 2024
7	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước huyện Sơn Tịnh (Hồ Vàng, Hồ Đèo, Đá Chồng)	5,59	xã Tịnh Hiệp, Tịnh Thọ, Tịnh Trà	Sở Nông nghiệp và PTNN	KHSD đất năm 2023 là 7,50 ha, điều chỉnh lại diện tích còn 5,59 ha
8	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng tuyến đường huyện Chợ Đình - Tịnh Trà - Bình Chương (ĐH.13B)	3,50	xã Tịnh Bình	BQL dự án huyện	KHSD đất năm 2022 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
9	Nghĩa trang nhân dân Núi Đát	4,20	Xã Tịnh Bình	UBND Xã Tịnh Bình	KHSD đất năm 2022 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
10	Điểm dân cư số 5, thôn Bình Đông, xã Tịnh Bình	0,60	xã Tịnh Bình	BQL dự án huyện	xin tiếp tục KHSD đất năm 2024
11	Khu tập trung quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật	3,92	Xã Tịnh Sơn	BCHQS huyện	KHSD đất năm 2022 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
12	Cầu và đường nối từ trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh đến huyện Tư Nghĩa (cầu Trà Khúc 3)	5,00	xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	BQL CTGT tỉnh	KHSD đất năm 2022 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
13	Trung tâm y tế huyện Sơn Tịnh	4,05	xã Tịnh Sơn	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	KHSD đất năm 2022 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
14	Nhà sinh hoạt văn hóa thôn An Thọ	0,28	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	KHSD đất năm 2023 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
15	Nhà sinh hoạt văn hóa thôn Bình Thọ	0,11	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	KHSD đất năm 2023 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
16	Cụm công nghiệp Tịnh Phong	74,79	xã Tịnh Phong	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	KHSD đất năm 2024
17	Khu liên hợp xử lý chất thải tổng hợp Dung Quất	78,49	xã Tịnh Phong	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	KHSD đất năm 2024
18	Khu Đô thị Tịnh Phong	150,00	Xã Tịnh Phong	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	KHSD đất năm 2023 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
19	Khu dân cư lôm Thế Long	7,82	Xã Tịnh Phong	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	KHSD đất năm 2024

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
20	Dự án Làn đường giảm tốc tại nút giao thông QL1A KCN Tịnh Phong	0,20	xã Tịnh Phong	BQL CTGT tỉnh	KHSD đất năm 2023 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
21	Khu tái định cư Vườn Làng phục vụ GPMB dự án Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	6,40	xã Tịnh Thọ, Tịnh Phong	BQL CTGT tỉnh	KHSD đất năm 2022 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
22	Dự án cải tạo nâng tiết diện ĐZ 110kV Bình Nguyên - Quảng Ngãi	0,17	xã Tịnh Phong	Điện lực miền Trung	Xin tiếp tục thực hiện trong KHSD đất năm 2024
23	TBA 110kV Mỹ Khê và đấu nối	0,10	xã Tịnh Phong	Điện lực miền Trung	Xin tiếp tục thực hiện trong KHSD đất năm 2024
24	Mở rộng tuyến đường QL1A - Nguyễn Thường	0,30	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	KHSD đất năm 2022 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
25	Điểm sinh hoạt văn hoá xóm 2 thôn Phong Niên Hạ	0,10	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	KHSD đất năm 2023 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
26	Di tích địa điểm nhà ông Đinh Tuế, nơi tỉnh Ủy tổ chức hội nghị mở rộng cuối tháng 3 năm 1931	0,02	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	KHSD đất năm 2022 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
27	Mở rộng chùa Phong Thạnh	0,30	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	KHSD đất năm 2022 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
28	Khu dân cư Thế Lợi	1,00	xã Tịnh Phong	UBND xã Tịnh Phong	xin tiếp tục thực hiện KHSD đất năm 2024
29	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	11,77	Xã Tịnh Thọ, Tịnh Phong	BQL CTGT tỉnh	Xin tiếp tục thực hiện KHSD đất 2024
30	Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi	20,01	xã Tịnh Phong	BQL CTGT tỉnh	KHSD đất năm 2023 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
31	Khu tái định cư Trường Thọ	1,06	Xã Tịnh Phong	BQL CTGT tỉnh	KHSD đất năm 2023 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
32	Khắc phục công trình: Kè chống sạt lở sông Trà Khúc đoạn thôn Hà Tây, xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	2,20	xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	KHSD đất năm 2022 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
33	Tuyến đường D2 Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh Mới (Giai đoạn 1)	3,30	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	KHSD đất năm 2022 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
34	Trường Tiểu học Tịnh Hà (điểm trung tâm); Hạng mục: Mở rộng khuôn viên trường và các hạng mục khác	0,45	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	KHSD đất năm 2022 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
35	Sửa chữa nâng cấp nhà văn hóa, sân bê tông thôn Hà Nhai Nam và hạng mục khác	0,05	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	KHSD đất năm 2023 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
36	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Hà Trung và tường rào (cải tạo từ trường mẫu giáo)	0,05	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	KHSD đất năm 2023 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
37	Nhà làm việc Chi nhánh quản lý thủy nông số 2 - Sơn Tịnh	0,10	Xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	KHSD đất năm 2023 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
38	Xây dựng trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Sơn Tịnh	0,30	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	KHSD đất năm 2023 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
39	Xây dựng chùa Pháp Hoa	0,25	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	KHSD đất năm 2023 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
40	Trụ sở công an xã Tịnh Hà	0,32	Xã Tịnh Hà	Công an tỉnh	KHSD đất năm 2024

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
41	Điểm dân cư Gò Vực	0,60	xã Tịnh Hà	UBND xã Tịnh Hà	xin tiếp tục KHSD đất năm 2024
42	Tuyến N9 Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (đợt 2)	1,40	Xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	xin tiếp tục KHSD đất năm 2024
43	Khu đô thị VSIP Quảng Ngãi - giai đoạn 1B	12,00	Xã Tịnh Hà	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	KHSD đất năm 2023 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
44	Khu dân cư Đồng Trước	7,77	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	xin tiếp tục KHSD đất năm 2024
45	Quảng trường Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	2,90	Xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	KHSD đất năm 2023 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
46	Trung tâm văn hóa (giai đoạn 2)	6,05	Xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	KHSD đất năm 2023 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
47	Khu dân cư Đồng Miếu (giai đoạn 1), đợt 2	2,00	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	xin tiếp tục KHSD đất năm 2024
48	Công viên cây xanh	0,18	Xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	KHSD đất năm 2023 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
49	Mở rộng khu thể thao xã Tịnh Giang	0,80	Xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	xin tiếp tục KHSD đất năm 2024
50	Xây dựng Cầu Bàng Than, xã Tịnh Giang	0,60	xã Tịnh Giang	BQL dự án huyện	KHSD đất năm 2022 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
51	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trường Xuân – Quốc lộ 24B – Tịnh Thọ (Bình Hiệp – Tịnh Trà) (ĐH20).	6,90	Xã Tịnh Hà và xã Tịnh Thọ	BQL dự án huyện	KHSD đất năm 2022 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
52	Khu tái định cư Rộc Ông Xã phục vụ GPMB dự án Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	3,30	xã Tịnh Thọ	BQL CTGT tỉnh	KHSD đất năm 2022 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
53	Mỏ đá Hố Chuối, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	17,90	xã Tịnh Thọ	Công Ty Lộc Thịnh	KHSD đất năm 2022
54	Cầu Suối Km0+280 và Cầu qua kênh Chính Bắc Km0+870 thuộc tuyến đường ĐT.622C đi Thọ Bắc	0,10	xã Tịnh Thọ	BQL dự án huyện	KHSD đất năm 2023 chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2024
<b>II Công trình, dự án đã có trong QHSD đất được phê duyệt</b>					
1	Di tích trường lũy	36,00	Xã Tịnh Giang, Tịnh Đông, Tịnh Hiệp	Sở Văn hóa - thể thao - du lịch	
2	Căn cứ Hậu phương Núi Dầu	42,21	Xã Tịnh Đông	BCHQS huyện	
3	Tuyến đường vào Khu xử lý rác thải huyện Trà Bồng	7,55	xã Tịnh Đông; Tịnh Hiệp	UBND huyện Trà Bồng	
4	Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Trà Khúc đoạn qua xã Tịnh Đông	8,33	xã Tịnh Đông	BQL dự án huyện	
5	Nâng cấp tuyến đường huyện Cầu Vĩ - Gò Đu - QL24B đường ĐH19B đoạn còn lại	2,00	xã Tịnh Minh, Tịnh Đông	BQL dự án huyện	
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến QL1A - Tân An - QL24B đường ĐH14C	0,33	xã Tịnh Đông	BQL dự án huyện	
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường huyện Tịnh Đông - Trà Tân (ĐH.18)	2,54	xã Tịnh Đông	BQL dự án huyện	
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến Tịnh Bình - Xuân Hòa - Tân An (Tịnh Đông) (ĐH14B)	10,68	xã Tịnh Bình, Tịnh Hiệp, Tịnh Đông	BQL dự án huyện	
9	Khu dân cư Lò Gạch cũ xã Tịnh Đông	0,23	xã Tịnh Đông	BQL dự án huyện	
10	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt	40,00	xã Tịnh Đông	Phòng Kinh tế hạ tầng	
11	Di tích Đồn Gò Cao	0,03	Xã Tịnh Đông	Phòng Văn hoá Thông tin	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
12	Khu dân cư Trung tâm xã, giai đoạn 1	2,28	Xã Tịnh Đông	UBND Xã Tịnh Đông	
13	Đất giáo dục và đào tạo	7,30	Xã Tịnh Đông	UBND Xã Tịnh Đông	
14	Mở rộng đền thờ 1500 liệt sĩ Tiểu đoàn 406 đặc công Quân khu V	1,00	Xã Tịnh Đông	UBND Xã Tịnh Đông	
15	Khu dân cư Dững Tròn	0,53	Xã Tịnh Đông	UBND Xã Tịnh Đông	
16	Khu dân cư Gò Bà Tòng	1,26	Xã Tịnh Đông	UBND Xã Tịnh Đông	
17	Khu dân cư Tân An	0,46	Xã Tịnh Đông	UBND Xã Tịnh Đông	
18	Điểm dân cư thôn Tân Phước	0,08	Xã Tịnh Đông	UBND Xã Tịnh Đông	Trường mầm non cũ
19	Điểm dân cư thôn Hưng Nhượng Bắc	0,17	Xã Tịnh Đông	UBND Xã Tịnh Đông	Trường mầm non cũ
20	Điểm dân cư thôn Đồng Nhon Bắc	0,02	Xã Tịnh Đông	UBND Xã Tịnh Đông	Trường mầm non cũ
21	Khu thương mại dịch vụ điểm 2 Hương Nhượng Nam	0,95	Xã Tịnh Đông	UBND Xã Tịnh Đông	
22	Khu dân cư Bàu Trai	21,22	xã Tịnh Minh	BQL dự án huyện	
23	Kè chống sạt lở Bàu Trai	2,50	xã Tịnh Minh	BQL dự án huyện	
24	Kè chống sạt lở sông Trà Khúc đoạn thôn Minh Khánh, xã Tịnh Minh	8,30	xã Tịnh Minh	BQL dự án huyện	
25	Kè chống sạt lở sông Trà Khúc đoạn thôn Minh Thành, xã Tịnh Minh	5,00	xã Tịnh Minh	BQL dự án huyện	
26	Tuyến QL24B - Bàu Trai - Tịnh Minh	3,50	xã Tịnh Bắc, Tịnh Minh	BQL dự án huyện	
27	Khu thương mại dịch vụ	0,62	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
28	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ xã Tịnh Minh	0,10	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	
29	Nhà sinh hoạt xóm 4 Minh Trung	0,23	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	
30	Di tích trường sĩ quan lục quân	0,09	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	
31	Di tích mộ cụ Nguyễn Vịnh	0,16	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	
32	Nhà lưu niệm Phạm Kiệt	0,14	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	
33	Mở rộng trụ sở UBND xã Tịnh Minh	0,25	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	
34	Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tịnh Minh	0,62	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	
35	Khu chăn nuôi tập trung	2,65	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	
36	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao	1,18	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	
37	Khu dân cư số 1 xóm 1 Minh Trung	0,61	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	
38	Khu dân cư số 3 xóm 4 Minh Trung	1,71	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	
39	Khu dân cư số 2 xóm 3 Minh Trung	0,50	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	
40	Khu dân cư số 1 xóm 8 Minh Long	2,97	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	
41	Khu dân cư số 1 xóm 7 Minh Khánh	2,54	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	
42	Khu dân cư số 1 xóm 3 Minh Thành	0,39	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	
43	Khu dân cư số 2 xóm 3 Minh Thành	0,53	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
44	Điểm dân cư số 1 xóm 7 thôn Minh Khánh	0,07	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	
45	Khu dân cư số 3 xóm 3 Minh Thành	1,39	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	
46	Khu tái định cư vùng sạt lở phía Bắc KDC Cù Miểu (xóm 2 thôn Minh Thành)	0,26	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	
47	Khu dân cư số 1 xóm 2 Minh Thành	0,35	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	
48	Khu dân cư số 1 xóm 1 Minh Thành	1,07	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	
49	Khu dân cư số 2 xóm 1 Minh Thành	0,11	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	
50	Khu dân cư số 2 xóm 7 Minh Long	1,86	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	
51	Khu tái định cư vùng sạt lở xóm 6 thôn Minh Long	0,47	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	
52	Điểm dân cư số 3 xóm 6 Minh Long	0,15	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	
53	Điểm dân cư phía Đông nghĩa trang liệt sỹ	0,48	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	
54	Giao đất trái thẩm quyền	0,72	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	
55	Cụm công nghiệp Tịnh Bắc	30,00	Xã Tịnh Bắc	phòng Kinh tế hạ tầng	
56	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường huyện Diên Niên - Minh Mỹ (ĐH.19)	3,00	xã Tịnh Sơn, Tịnh Bắc	BQL dự án huyện	
57	Nâng cấp, mở rộng tuyến Tịnh Bắc - Chợ Than - QL24C (ĐH12B)	9,20	Xã Tịnh Bắc, Tịnh Hiệp	BQL dự án huyện	
58	Tuyến Tịnh Hà - Tịnh Bắc đến giáp đường Minh Mỹ - Vĩnh Tuy (ĐH.17)	1,60	xã Tịnh Bắc	BQL dự án huyện	
59	Khu dân cư đường Ba Gia - An Đềm	22,87	xã Tịnh Bắc	BQL dự án huyện	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
60	Khu dân cư Bàu Hung	12,84	xã Tịnh Bắc	BQL dự án huyện	
61	Khu dân cư Tịnh Bắc	17,50	xã Tịnh Bắc	BQL dự án huyện	
62	Trung tâm thương mại Tịnh Bắc	0,31	Xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	
63	Mở rộng nghĩa trang Vườn Lâm	2,00	Xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	
64	Mở rộng nghĩa trang Gò Đình	3,00	Xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	
65	Nhà sinh hoạt văn hóa thôn Minh Lộc	0,53	Xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	Đất DSH hiện trạng cập nhật lại DVH cho phù hợp
66	Nhà sinh hoạt văn hóa thôn Minh Xuân	0,08	Xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	Đất DSH hiện trạng cập nhật lại DVH cho phù hợp
67	Nhà sinh hoạt văn hóa xóm 6 thôn Minh Xuân	0,06	Xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	Chuyển từ trường mầm non cũ sang DVH
68	Nhà sinh hoạt văn hóa thôn Minh Mỹ	0,07	Xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	Đất DSH hiện trạng cập nhật lại DVH cho phù hợp
69	Di tích trường Bình dân học vụ	0,15	Xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	
70	Trung tâm Văn hóa xã Tịnh Bắc	0,80	Xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	
71	Điểm dân cư Hóc Lài, thôn Minh Mỹ	0,41	Xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	
72	Điểm dân cư Đồng Trường, thôn Minh Mỹ	0,56	Xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	
73	Điểm dân cư Gò Chè, xóm 1 thôn Minh Mỹ	1,37	Xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	
74	Điểm dân cư xóm 2 thôn Minh Lộc (2 vị trí)	0,44	Xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
75	Điểm dân cư Cây Gáo, xóm 2 thôn Minh Mỹ	1,00	Xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	
76	Điểm dân cư nông thôn Cây Phượng, xóm 2 thôn Minh Mỹ	0,16	Xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	
77	Điểm dân cư Gò Miếu (Giai đoạn 2), xóm 2 thôn Minh Mỹ	1,98	Xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	
78	Điểm dân cư Đồng Hai Đạo, xóm 3 thôn Minh Mỹ	1,68	Xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	
79	Điểm dân cư Xóm 4 Minh Xuân	0,43	Xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	
80	Khu dân cư Xóm 5 Minh Xuân	1,00	Xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	
81	Điểm dân cư Lương Văn Cầm - Bà Bích	0,72	Xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	
82	Khu dân cư ngõ 3 Làng xóm 1 thôn Minh Lộc	1,05	Xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	
83	Điểm dân cư Ngõ Trường, xóm 2 thôn Minh Lộc	0,20	Xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	
84	Khu dân cư Thỏ Bà Tô	2,19	Xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	
85	Các điểm dân cư xã Tịnh Bắc	6,20	Xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	
86	Công trình cấp nước tập trung liên xã Tịnh Bình - Tịnh Hiệp - Tịnh Đông	0,11	xã Tịnh Hiệp	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường tỉnh	
87	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT622C Tịnh Hiệp - ĐH522 Tịnh Trà đường ĐH17B	4,75	xã Tịnh Hiệp, Tịnh Trà	BQL dự án huyện	
88	Nghĩa trang nhân dân thôn Xuân Hòa	4,00	Xã Tịnh Hiệp	UBND Xã Tịnh Hiệp	
89	Sân vận động thôn Xuân Hòa	2,00	Xã Tịnh Hiệp	UBND Xã Tịnh Hiệp	



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
90	Trang trại Đồng Năng	20,00	Xã Tịnh Hiệp	UBND Xã Tịnh Hiệp	
91	Trang trại Bờ Cao	6,00	Xã Tịnh Hiệp	UBND Xã Tịnh Hiệp	
92	Trang trại Hung Khé	5,00	Xã Tịnh Hiệp	UBND Xã Tịnh Hiệp	
93	Khu dân cư phía Đông Gò Chơi	2,00	Xã Tịnh Hiệp	UBND Xã Tịnh Hiệp	
94	Khu dân cư xóm 3 Vĩnh Tuy	2,00	Xã Tịnh Hiệp	UBND Xã Tịnh Hiệp	
95	Khu dân cư xóm 2 Đức Sơn	3,00	Xã Tịnh Hiệp	UBND Xã Tịnh Hiệp	
96	Khu dân cư xóm 5 Mỹ Danh (Gò Chồn)	1,60	Xã Tịnh Hiệp	UBND Xã Tịnh Hiệp	
97	Khu dân cư trung tâm xã Tịnh Hiệp	2,75	Xã Tịnh Hiệp	UBND Xã Tịnh Hiệp	
98	Khu dân cư Bắc Rẫy Tán	0,50	Xã Tịnh Hiệp	UBND Xã Tịnh Hiệp	
99	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tịnh	0,20	xã Tịnh Trà	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường tỉnh	
100	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng tuyến Bình Hiệp - Tịnh Trà (ĐH15)	3,00	xã Tịnh Trà, Tịnh Bình, Tịnh Thọ	BQL dự án huyện	
101	Nghĩa trang nhân dân Thạch Nội	5,30	Xã Tịnh Trà	UBND Xã Tịnh Trà	
102	Mộ, nhà thờ Đinh Duy Tụ và Bia Định Gia Yên Ký	0,07	Xã Tịnh Trà	UBND Xã Tịnh Trà	
103	Khu trang trại Hồ Trung, Thạch Nội	8,98	Xã Tịnh Trà	UBND Xã Tịnh Trà	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
104	Điểm dân cư Mỹ Trung I	0,70	Xã Tịnh Trà	UBND Xã Tịnh Trà	
105	Điểm dân cư Mỹ Trung II	0,80	Xã Tịnh Trà	UBND Xã Tịnh Trà	
106	Điểm dân cư Đoàn Kết	0,24	Xã Tịnh Trà	UBND Xã Tịnh Trà	
107	Điểm dân cư Phú Thọ I	0,68	Xã Tịnh Trà	UBND Xã Tịnh Trà	
108	Điểm dân cư Phú Thành 2	1,29	Xã Tịnh Trà	UBND Xã Tịnh Trà	
109	Điểm dân cư Phú An I	0,09	Xã Tịnh Trà	UBND Xã Tịnh Trà	
110	Điểm dân cư Phú Thọ III	0,15	Xã Tịnh Trà	UBND Xã Tịnh Trà	
111	Điểm dân cư Xóm Gò I	0,66	Xã Tịnh Trà	UBND Xã Tịnh Trà	
112	Điểm dân cư Xóm Gò II	0,75	Xã Tịnh Trà	UBND Xã Tịnh Trà	
113	Điểm dân cư Phú An II	1,76	Xã Tịnh Trà	UBND Xã Tịnh Trà	
114	Điểm dân cư Phú Mỹ Lộc	2,53	Xã Tịnh Trà	UBND Xã Tịnh Trà	
115	Điểm dân cư Gò Mít I	1,17	Xã Tịnh Trà	UBND Xã Tịnh Trà	
116	Điểm dân cư Gò Nai	0,54	Xã Tịnh Trà	UBND Xã Tịnh Trà	
117	Điểm dân cư Đoàn Kết I	0,25	Xã Tịnh Trà	UBND Xã Tịnh Trà	
118	Điểm dân cư Trường Ngôi	1,10	Xã Tịnh Trà	UBND Xã Tịnh Trà	
119	Cụm công nghiệp Bình Thọ	70,00	Xã Tịnh Bình, Tịnh Thọ	phòng Kinh tế hạ tầng	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
120	Công trình cấp nước tập trung liên xã Tịnh Bình - Tịnh Hiệp - Tịnh Đông	0,45	xã Tịnh Bình	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường tỉnh	
121	Khu dân cư số 1, thôn Bình Bắc, xã Tịnh Bình	1,13	xã Tịnh Bình	BQL dự án huyện	
122	Khu dân cư số 4, thôn Bình Bắc, xã Tịnh Bình	0,43	xã Tịnh Bình	BQL dự án huyện	
123	Khu dân cư Cây Lim giai đoạn 2	6,40	xã Tịnh Bình	BQL dự án huyện	
124	Chiến thắng Ba Gia - Di tích di tích núi Chóp Nón	0,01	xã Tịnh Bình	Phòng Văn hoá và Thông tin	
125	Di tích Hội nghị liên tịch các tỉnh Nam Trung Kỳ	0,01	xã Tịnh Bình	Phòng Văn hoá và Thông tin	
126	Di tích căn cứ núi Đá Ngựa	0,01	xã Tịnh Bình	Phòng Văn hoá và Thông tin	
127	Di tích vụ thảm sát Hoà Tây	0,01	xã Tịnh Bình	Phòng Văn hoá và Thông tin	
128	Di tích chiến thắng điểm cao 62 Đông Giáp	0,01	xã Tịnh Bình	Phòng Văn hoá và Thông tin	
129	Đường ngõ Huệ - Tinh lộ 622C	0,60	Xã Tịnh Bình	UBND Xã Tịnh Bình	
130	Sân vận động Gò Quán	0,45	Xã Tịnh Bình	UBND Xã Tịnh Bình	
131	Sân vận động Bình Đông	0,45	Xã Tịnh Bình	UBND Xã Tịnh Bình	
132	Nhà sinh hoạt văn hóa thôn Bình Bắc	0,16	Xã Tịnh Bình	UBND Xã Tịnh Bình	
133	Nhà sinh hoạt văn hóa thôn Bình Đông	0,22	Xã Tịnh Bình	UBND Xã Tịnh Bình	
134	Nhà sinh hoạt văn hóa xóm 3 thôn Bình Đông	0,04	Xã Tịnh Bình	UBND Xã Tịnh Bình	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
135	Nhà sinh hoạt văn hóa xóm 2 thôn Bình Nam	0,02	Xã Tịnh Bình	UBND Xã Tịnh Bình	
136	Nhà sinh hoạt văn hóa xóm 6 thôn Bình Nam	0,10	Xã Tịnh Bình	UBND Xã Tịnh Bình	
137	Nhà sinh hoạt văn hóa xóm 7 thôn Bình Nam	0,04	Xã Tịnh Bình	UBND Xã Tịnh Bình	
138	Nhà sinh hoạt văn hóa xóm 8 thôn Bình Nam	0,05	Xã Tịnh Bình	UBND Xã Tịnh Bình	
139	Nhà sinh hoạt văn hóa xóm 12 thôn Bình Nam	0,05	Xã Tịnh Bình	UBND Xã Tịnh Bình	
140	Nhà sinh hoạt văn hóa xóm 2 thôn Bình Bắc	0,01	Xã Tịnh Bình	UBND Xã Tịnh Bình	
141	Nhà sinh hoạt văn hóa xóm 3 thôn Bình Bắc	0,02	Xã Tịnh Bình	UBND Xã Tịnh Bình	
142	Nhà sinh hoạt văn hóa xóm 8 thôn Bình Bắc	0,07	Xã Tịnh Bình	UBND Xã Tịnh Bình	
143	HTX dịch vụ Nông nghiệp Tịnh Bình	0,09	Xã Tịnh Bình	UBND Xã Tịnh Bình	
144	Khu dân cư số 2, thôn Bình Đông	0,43	Xã Tịnh Bình	UBND Xã Tịnh Bình	
145	Khu dân cư số 9, thôn Bình Nam	2,00	Xã Tịnh Bình	UBND Xã Tịnh Bình	
146	Khu dân cư xóm 8, thôn Bình Nam	2,40	Xã Tịnh Bình	UBND Xã Tịnh Bình	
147	Điểm dân cư Trường mầm non cũ	0,30	Xã Tịnh Bình	UBND Xã Tịnh Bình	
148	Các điểm dân cư xã Tịnh Bình	0,85	Xã Tịnh Bình	UBND Xã Tịnh Bình	
149	Điểm dân cư Chi Cục thuế cũ	0,01	Xã Tịnh Bình	UBND Xã Tịnh Bình	
150	Đất giao trái thẩm quyền	1,86	Xã Tịnh Bình	UBND Xã Tịnh Bình	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
151	Trạm bơm	0,30	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
152	Kè chống sạt lở sông Trà Khúc đoạn thôn An Thọ, xã Tịnh Sơn	2,50	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
153	Kè chống sạt lở bờ suối Miếu Ngói thôn Diên Niên, xã Tịnh Sơn	2,50	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
154	Tuyến đường ĐH16B, điểm đầu ĐH16B, điểm cuối ĐH20	7,65	xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
155	Tuyến N15 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	1,07	xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
156	Tuyến D10 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	4,20	xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
157	Tuyến D11 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	3,90	xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
158	Tuyến N16 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	3,00	xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
159	Tuyến N14 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	0,76	xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
160	Tuyến N13 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	0,57	xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
161	Tuyến D8 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	0,90	xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
162	Tuyến N6 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	1,72	xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
163	Tuyến N7 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	1,50	xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
164	Tuyến N2 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	1,70	xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
165	Tuyến D4 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	4,53	xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
166	Tuyến N11 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	0,63	xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
167	Tuyến N3 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	0,46	xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
168	Tuyến N8 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	0,72	xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
169	Tuyến D6 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	0,59	xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
170	Tuyến D3 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	0,98	xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
171	Tuyến D5 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	1,20	xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
172	Tuyến N4 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	4,85	xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
173	Bãi đỗ xe ĐX1	0,30	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
174	Khu thương mại dịch vụ (TM1)	1,43	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
175	Công viên - Cây xanh - Mặt nước (CX5)	2,30	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
176	Công viên - Cây xanh - Mặt nước (CX6)	4,37	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
177	Công viên - Cây xanh - Mặt nước (CX7)	1,26	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
178	Công viên - Cây xanh - Mặt nước (CX8)	4,95	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
179	Công viên cây xanh cảnh quan khu vực đổi diện tượng đài chiến thắng Ba Gia	0,50	xã Tịnh Sơn	Phòng KTHT huyện	
180	Cây xanh - TĐTT - Mặt nước (CX3)	1,03	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
181	Cây xanh - TĐTT - Mặt nước (CX4)	2,18	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
182	Cây xanh ven sông 1	12,94	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
183	Cây xanh - TĐTT - Mặt nước (MN1)	1,02	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
184	Cây xanh - TĐTT - Mặt nước (MN2)	0,43	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
185	Công viên - Cây xanh - Mặt nước (MN3)	2,27	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
186	Công viên - Cây xanh - Mặt nước (MN4)	5,93	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
187	Nghĩa trang Gò Nghĩa	49,00	Xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
188	Trung tâm hướng nghiệp (HN)	0,78	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
189	Trường Mẫu giáo	0,78	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
190	Đất trụ sở (CQ09)	0,30	xã Tịnh Sơn, Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
191	Đất trụ sở (CQ11)	0,60	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
192	Đất trụ sở (CQ10)	0,30	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
193	Đất ở mới (OM5)	5,14	xã Tịnh Sơn, Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
194	Đất ở mới (OM4)	5,07	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
195	Đất ở mới (OM3)	4,34	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
196	Đất ở mới (OM1)	4,92	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
197	Đất ở mới (OM2)	7,66	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
198	Đất ở hiện trạng chỉnh trang (HT1)	9,3	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
199	Đất ở hiện trạng chính trang (HT2)	2,84	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
200	Đất ở hiện trạng chính trang (HT3)	3,65	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
201	Đất ở hiện trạng chính trang (HT4)	3,25	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
202	Khu dân cư đổi diện Cân Banh	6,30	xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
203	Mở rộng nhà máy gạch Phong Niên	1,59	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
204	Mở rộng nhà máy gạch Tuynel Hiệp Long	0,87	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
205	Khu thương mại - dịch vụ Bàu Choại	1,50	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
206	Khu thương mại - dịch vụ Bàu Sen	0,50	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
207	Nghĩa trang nhân dân Gò Mã Đỏ	4,95	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
208	MR trường mầm non Tịnh Sơn	0,35	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
209	Trường mầm non Tịnh Sơn (QH thêm 1 điểm lẻ)	0,70	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
210	Điểm du lịch sinh thái Núi Nhàn - Hố Chình	29,54	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
211	Di tích trường Trung học Bình dân Quân sự Liên Khu V	0,52	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
212	Di tích núi Khi	0,15	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
213	Di tích vụ thám sát Diên Niên - Phước Bình	0,07	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
214	Di tích Cây Trâm núi Tròn	0,12	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
215	Di tích vụ thảm sát Vạn Lộc Đông	0,03	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
216	Di tích Chiến thắng Ba Gia	2,07	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
217	Di tích thảm sát Phước Bình	0,03	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
218	Di tích Đỉnh cao 47	0,12	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
219	Điểm dân cư Khoai Lịch trước	0,05	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
220	Khu dân cư trạm hạ thế 15B - 15A	2,64	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
221	Khu dân cư ngõ ông Thành - ngõ ông 7 Năng	1,67	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
222	Khu dân cư trung tâm xã (Soi Bến đò)	3,96	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
223	Khu dân cư xóm 15A gần bờ suối	0,36	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
224	Khu dân cư Trường đội 13 - ngõ ông Hậu	1,74	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
225	Khu dân cư nhà ông Thân - nhà ông Điệp	0,65	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
226	Khu dân cư Khoai Lịch giai đoạn 2	3,67	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
227	Khu dân cư nhà ông Thận - Đường Đội 11, 14	0,87	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
228	Điểm dân cư trước ngõ ông Vinh	0,08	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
229	Khu dân cư ông Dần - Giếng Mạch	0,57	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
230	Khu dân cư ông Anh - Truong 3 Làng	0,22	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
231	Khu dân cư ngõ ông Bộ - ngõ Ông Minh	1,96	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
232	Khu dân cư Vườn Đạo - ngõ Ông Tiến	2,50	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
233	Khu dân cư ngõ ông Thung - ngõ ông Quang	3,47	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
234	Khu dân cư ngõ ông Lai - ngõ ông Hay	1,13	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
235	Khu dân cư ngõ ông Đào - ruộng ông 3 Lâu	0,32	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
236	Khu dân cư Cầu Đá - ngõ ông Nghĩa	1,60	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
237	Khu dân cư nhà bà Lài- cống bơm số 5	0,73	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
238	Khu dân cư ruộng Thùng	1,30	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
239	Khu dân cư số 16 phía Nam QL24B	1,50	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
240	Khu dân cư ngõ ông Ngoạn - ngõ bà Chiến	0,45	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
241	Mở rộng khu dân cư phía Đông tượng đài chiến thắng Ba Gia	8,60	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
242	Khu dân cư Khoai Lịch sau	0,43	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
243	Khu dân cư phía Tây trạm bơm chợ Tổng	0,25	Xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	
244	Khu công nghiệp, đô thị - dịch vụ Vsip Quảng Ngãi (giai đoạn 1, đợt 2)	119,02	xã Tịnh Phong, Tịnh Thọ	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	
245	Chống ngập Khu công nghiệp VSIP đoạn qua kênh B10 và khu dân cư lân cận	0,17	Xã Tịnh Phong	Sở Nông nghiệp và PTNN	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
246	Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Dung Quất II (Hợp phần Khu công nghiệp)	77,63	Xã Tịnh Phong	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	
247	Xây dựng Doanh trại Tiểu đoàn 3, Trung đoàn CSCĐ Nam Trung Bộ	8,20	Xã Tịnh Phong	Trung đoàn cảnh sát cơ động Nam Trung Bộ	
248	Đường Tịnh Phong - Cảng Dung Quất II, giai đoạn 1	73,05	Xã Tịnh Thọ, Tịnh Phong	BQL CTGT tỉnh	
249	Khu thương mại dịch vụ và dân cư xã Tịnh Phong	4,94	xã Tịnh Phong	BQL dự án huyện	
250	Khu thể thao xã Tịnh Phong	1,20	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
251	Nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn Khu Kinh tế Dung Quất (Tuyến QL1A - Tịnh Phong - Bình Tân 1,5Km)	4,05	xã Tịnh Phong	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	
252	Mỏ đất núi Hóc Cáo, thôn Tham Hội 3 xã Bình Thanh, huyện Bình Sơn và xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	4,56	xã Tịnh Phong	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	
253	02 tuyến đường giao thông nối dài đường D4 KCN VSIP đường số 7 KCN Tịnh Phong và tuyến đường Hàng Gia - Vĩnh Tuy	6,45	xã Tịnh Phong	BQL CTGT tỉnh	
254	Khu tái định cư xã Tịnh Phong 1 phục vụ GPMB đường Tịnh Phong - cảng Dung Quất II, giai đoạn 1	2,00	xã Tịnh Phong	BQL CTGT tỉnh	
255	Khu tái định cư xã Tịnh Phong 2 phục vụ GPMB đường Tịnh Phong - cảng Dung Quất II, giai đoạn 1	2,00	xã Tịnh Phong	BQL CTGT tỉnh	
256	Khu công nghiệp Tịnh Phong đợt 4 - giai đoạn II	0,21	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
257	Khu thương mại - dịch vụ Phong Niên Thượng	0,54	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
258	Khu thương mại - dịch vụ Trường Thọ	0,59	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
259	Kho trung chuyển hàng hóa và văn phòng làm việc	0,56	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
260	Trung tâm thương mại dịch vụ thôn Thế Long	0,20	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
261	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ xã Tịnh Phong	0,20	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
262	Nghĩa trang Gò Mè	2,59	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
263	Nghĩa trang Đồng Nà	9,98	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
264	Nghĩa trang Trường Xe	4,60	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
265	Trường THPT Tịnh Phong	1,73	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
266	MR trường tiểu học Tịnh Phong (phân hiệu Thế Long)	0,30	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
267	MR trường tiểu học số 2 (phân hiệu Trung tâm), Phong Niên Hạ	0,37	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
268	Xây dựng trường Cao đẳng Quảng Ngãi	8,78	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
269	Điểm sinh hoạt văn hóa xóm 1 thôn Thế Lợi	0,12	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
270	HTX Nông nghiệp xã Tịnh Phong	0,25	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
271	Trạm y tế xã Tịnh Phong	0,25	xã Tịnh Phong	UBND xã Tịnh Phong	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
272	Buru điện văn hóa xã Tịnh Phong	0,01	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
273	Điểm dân cư xóm 3, thôn Thế Lợi	0,07	Xã Tịnh Phong	UBND xã Tịnh Phong	
274	Khu dân cư Hóc Sờ	0,65	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
275	Điểm dân cư xóm 2 Thế Lợi	0,50	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
276	Khu dân cư trung tâm xã	4,98	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
277	Khu dân cư Gò Điều	2,50	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
278	Mở rộng Khu dân cư Đồng Lua	5,00	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
279	Khu dân cư Bàu Bạc	3,00	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
280	Khu dân cư Gò Kiệt	3,20	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
281	Khu dân cư Ao Đá	1,00	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
282	Khu dân cư Gò Hiền	1,10	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
283	Khu dân cư xóm 1, Phong Niên Hạ	2,20	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
284	Khu dân cư Hàng Da, Phong Niên Thượng	1,00	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
285	Khu dân cư Xóm 5, Phong Niên Thượng (phía Tây mương B8B)	5,30	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
286	Khu dân cư xóm Hóc, Trường Thọ	4,00	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
287	Khu dân cư Thế Lợi giai đoạn 2	7,60	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
288	Đất ở nông thôn trên địa bàn xã (Xen kẽ trong KDC)	10,00	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
289	Điểm dân cư trường tiểu học Tịnh Phong	0,29	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
290	Điểm dân cư trường mầm non Tịnh Phong	0,09	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
291	Điểm dân cư lôm, 04 vị trí	0,10	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
292	Điểm dân cư xóm 2 thôn Phú Lộc	0,30	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	
293	Khu dân cư OM6	6,00	Xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	
294	Hoàn trả tuyến đường Ngân Giang - QL24B - Tịnh Thọ (622C) (đoạn QL24B đến UBND xã Tịnh Hà) và kết hợp Công viên	0,56	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
295	Đường sắt cao tốc Bắc Nam	63,00	Xã Tịnh Thọ, Tịnh Hà	Sở Giao thông vận tải	
296	Trạm bơm, xử lý cấp nước	0,50	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
297	Tuyến N9 Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (đợt 3)	1,30	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
298	Tuyến D9 Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (đợt 2)	2,50	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
299	Đường ven bờ Bắc sông Trà (ĐH20B)	18,50	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
300	Tuyến D1 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	5,78	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
301	Tuyến D12 Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	9,60	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
302	Tuyến N1 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	1,94	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
303	Tuyến N5 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	1,52	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
304	Bãi đỗ xe (H1)	8,73	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
305	Bãi đỗ xe (H2)	1,11	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
306	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường Ngõ Hồng-Cầu Bà Mưu (tuyến đường trước Trụ sở UBND xã Tịnh hà đi thôn Hà Nhai Nam)	0,60	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
307	Kè mái taluy, san nền, mương nước đường vào UBND xã	0,04	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
308	Tuyến N6-N9-N13 khu trung tâm xã Tịnh Hà	0,19	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
309	Tuyến N5-N10-N14 khu trung tâm xã Tịnh Hà	0,16	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
310	Tuyến N28-N29 khu trung tâm xã Tịnh Hà	0,04	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
311	Tuyến N28-N30 khu trung tâm xã Tịnh Hà	0,07	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
312	Tuyến N29-N31 khu trung tâm xã Tịnh Hà	0,07	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
313	Tuyến N30-N31,... N36 khu trung tâm xã Tịnh Hà	0,10	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
314	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	7,49	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
315	Khu thương mại dịch vụ (TM1)	0,1	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
316	Đất thương mại dịch vụ (D4)	8,42	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
317	Đất thương mại dịch vụ (D5)	3,13	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
318	Đất thương mại dịch vụ (D6)	3,06	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
319	Đất thương mại dịch vụ (C2)	3,18	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
320	Đất thương mại dịch vụ (C1)	5,29	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
321	Đất thương mại dịch vụ (D3)	3,85	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
322	Đất thương mại dịch vụ (D1)	4,98	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
323	Đất thương mại dịch vụ (D2)	5,24	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
324	Khu dịch vụ - thương mại 1	0,70	Xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
325	Khu dịch vụ - thương mại	0,70	Xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
326	Cây xanh ven sông 2	8,16	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
327	Đất công viên cây xanh (X6)	2,74	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
328	Đất công viên cây xanh (X5)	8,4	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
329	Đất công viên cây xanh (X9)	3,41	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
330	Đất công viên cây xanh (X12)	1,61	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
331	Đất công viên cây xanh (X14)	1,00	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
332	Đất công viên cây xanh (X17)	0,86	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
333	Đất công viên cây xanh (X18)	1,18	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
334	Đất công viên cây xanh (X11)	11,94	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
335	Đất công viên cây xanh (X10)	5,20	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
336	Đất công viên cây xanh (X4)	9,03	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
337	Đất công viên cây xanh (X3)	7,29	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
338	Đất công viên cây xanh (X2)	20,22	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
339	Đất công viên cây xanh (X1)	1,58	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
340	Khu công viên kết hợp thể thao	0,64	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
341	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (G1)	6,41	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
342	Khu nghĩa địa và cải táng mồ mã Rừng Động	2,00	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
343	Nghĩa trang Đồi 48	5,00	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
344	Mở rộng nghĩa trang Liệt Sỹ xã Tịnh Hà	0,11	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
345	Trạm xử lý nước thải	0,02	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
346	Trường THPT Sơn Tịnh	2,45	Xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
347	Trường Trung học sơ sở (GD3)	1,39	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
348	Sân vận động thôn Thọ Lộc Bắc	0,30	xã Tịnh Hà	UBND xã Tịnh Hà	
349	Mở rộng sân vận động trung tâm xã	0,30	xã Tịnh Hà	UBND xã Tịnh Hà	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
350	Sân thể thao thôn Thọ Lộc Đông	0,05	Xã Tịnh Hà	UBND xã Tịnh Hà	
351	Sân thể thao thôn Trường Xuân	0,40	Xã Tịnh Hà	UBND xã Tịnh Hà	
352	Điểm sinh hoạt thôn xóm 4 Thọ Lộc Tây	0,07	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
353	Nhà văn hóa thôn Thọ Lộc Đông	0,03	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
354	Điểm sinh hoạt xóm 11 thôn Hà Nhai Bắc	0,04	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
355	Nhà văn hóa thôn Thọ Lộc Tây	0,03	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
356	Nhà văn hóa thôn Ngân Giang	0,08	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
357	Điểm sinh hoạt xóm 5 thôn Lâm Lộc Nam	0,05	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
358	Điểm sinh hoạt xóm 9 thôn Thọ Lộc Đông	0,06	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
359	Điểm sinh hoạt xóm 12 thôn Hà Nhai Nam	0,11	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
360	Điểm sinh hoạt xóm 16 thôn Hà Nhai Bắc	0,04	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
361	Nhà tránh lũ kết hợp điểm sinh hoạt xóm 1 thôn Hà Tây	0,09	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
362	Nhà văn hóa xã Tịnh Hà	0,3	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
363	Nhà sinh hoạt văn hóa khu dân cư Chợ Mới	0,05	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
364	Nhà văn hóa thôn Trường Xuân	0,03	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
365	Nhà văn hóa thôn Hà Nhai Bắc	0,1	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
366	Nhà văn hóa thôn Lâm Lộc Bắc	0,14	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
367	Điểm sinh hoạt xóm 3 thôn Hà Trung	0,08	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
368	Điểm sinh hoạt xóm 3 thôn Lâm Lộc Nam	0,04	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
369	Điểm sinh hoạt xóm 7 thôn Lâm Lộc Bắc	0,04	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
370	Điểm sinh hoạt xóm 8 thôn Lâm Lộc Bắc	0,03	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
371	Điểm sinh hoạt thôn Ngân Giang	0,04	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
372	Điểm sinh hoạt xóm 6 thôn Ngân Giang	0,05	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
373	Điểm sinh hoạt xóm 14 thôn Hà Nhai Nam	0,05	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
374	Điểm sinh hoạt xóm 5 thôn Thọ Lộc Tây	0,02	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
375	Điểm sinh hoạt xóm 4 thôn Thọ Lộc Tây	0,02	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
376	Điểm sinh hoạt xóm 3 thôn Thọ Lộc Đông	0,03	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
377	Điểm sinh hoạt xóm 1 thôn Trường Xuân	0,03	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
378	Di tích Rừng Xanh	0,03	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
379	Nhà lưu niệm Nguyễn Chánh	0,07	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
380	Vụ thám sát Hà Tây	0,01	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
381	Mở rộng trụ sở UBND xã Tịnh Hà	0,50	xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
382	Trạm Khuyến nông (Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp)	0,26	Xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
383	Hội Chữ thập đỏ	0,10	Xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
384	Phòng Giáo dục - đào tạo	0,54	Xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
385	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1,36	Xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
386	Điện lực Sơn Tịnh	0,30	Xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
387	Trung tâm phát triển quỹ đất	0,51	Xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
388	Ngân hàng NN và PTNT	0,25	Xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
389	Khu trang trại Đồng Giữa, Hà Nhai Bắc	3,00	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
390	Xây mới Buu điện huyện Sơn Tịnh	0,10	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
391	Trung tâm viễn thông	0,10	Xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
392	Đài tưởng niệm, nhà truyền thống	0,48	Xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
393	Đình Trường Xuân	0,06	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
394	Điểm dân cư Ngõ Bích	0,02	xã Tịnh Hà	UBND xã Tịnh Hà	
395	Khu đô thị Tịnh Hà 1	19,94	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
396	Khu dân cư Đồng Giếng	13,40	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
397	Khu đô thị Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	41,93	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
398	Khu dân cư Vĩnh Xương	0,80	Xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
399	Khu dân cư phía Tây đường trục chính	9,57	Xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
400	Khu dân cư Trung tâm hành chính Sơn Tịnh (phía Đông đường trục chính)	23,15	Xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
401	Đất ở hiện trạng chỉnh trang (HT9)	5,32	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
402	Đất ở hiện trạng chỉnh trang (HT10)	14,59	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
403	Đất ở hiện trạng chỉnh trang (HT11)	3,76	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
404	Đất ở hiện trạng chỉnh trang (HT12)	1,86	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
405	Đất ở ON 14	3,11	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
406	Đất ở ON 15	1,89	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
407	Đất ở ON 16	1,84	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
408	Đất ở ON 17	3,69	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
409	Đất ở ON 18	1,85	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
410	Đất ở OM4	3,68	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
411	Đất ở OM1	4,36	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
412	Khu dân cư phía Bắc trung tâm văn hóa (OM15)	2,97	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
413	Khu dân cư phía Nam trung tâm văn hóa (OM14)	2,49	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
414	Khu dân cư phía Tây đường trục chính (OM11)	6,00	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
415	Khu dân cư phía Đông đường sắt	28,00	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
416	Khu dân cư phía Nam Đồng Phú	20,50	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
417	Khu dân cư phía Bắc Đồng Trước	6,30	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
418	Khu dân cư phía Tây Đồng Trước	7,20	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	
419	Khu dân cư Hà Nhai Bắc	0,50	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
420	Khu dân cư Ngõ Bông	0,16	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
421	Khu dân cư Nam Hà Trung	1,63	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
422	Khu dân cư Đồng Cây Sung	1,15	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
423	Điểm dân cư Trường Xuân	0,05	Xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
424	Điểm dân cư Rộc Mẹo	0,40	xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
425	Khu dân cư An Phước (Thọ Lộc Tây)	1,30	xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
426	Điểm dân cư thôn Ngân Giang (xứ đồng Cửa Trông)	0,20	xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
427	Khu dân cư OM1 trung tâm xã Tịnh Hà	0,56	xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
428	Khu dân cư OM 2 trung tâm xã Tịnh Hà	0,32	xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
429	Khu dân cư OM 3 trung tâm xã Tịnh Hà	0,51	xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
430	Khu dân cư OM 4 trung tâm xã Tịnh Hà	0,43	xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
431	Khu dân cư OM 5 trung tâm xã Tịnh Hà	0,20	xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
432	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tỉnh lộ 623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 3	0,75	xã Tịnh Giang	BQL CTGT tỉnh	
433	Cầu và đường ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), đoạn qua đập Thạch Nham	7,00	xã Tịnh Giang	BQL CTGT tỉnh	
434	Khu tái định cư Tịnh Giang phục vụ Cầu và đường ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), đoạn qua đập Thạch Nham	1,00	xã Tịnh Giang	BQL CTGT tỉnh	
435	Sửa chữa, nâng cấp HCN Hố Tre, huyện Sơn Tịnh	2,50	xã Tịnh Giang	BQLDA sửa chữa và nâng cao ao toàn đập tỉnh Quảng Ngãi	
436	Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Trà Khúc đoạn qua xã Tịnh Giang	5,00	xã Tịnh Giang	BQL dự án huyện	
437	Kè chống sạt lở bờ sông Giang, xã Tịnh Giang	5,00	xã Tịnh Giang	BQL dự án huyện	
438	Trạm bơm Tịnh Đông	0,05	xã Tịnh Giang	BQL dự án huyện	
439	Nâng cấp, mở rộng tuyến An Kim - Trà Bùi đường ĐH18	1,36	xã Tịnh Giang	BQL dự án huyện	
440	Khu thương mại dịch vụ	1,00	xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	
441	Công viên thôn An Hòa	0,16	Xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	
442	MR trường tiểu học Tịnh Giang	0,20	Xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	
443	MR trường THCS Tịnh Giang	0,20	Xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	
444	Sân vận động thôn An Kim	0,80	Xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
445	Khu du lịch suối nước nóng Phước Thọ	21,00	Xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	
446	Mở rộng trụ sở UBND xã Tịnh Giang	0,19	Xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	
447	HTX Nông nghiệp xã Tịnh Giang	0,64	Xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	
448	Khu chăn nuôi tập trung Phước Thọ	6,70	Xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	
449	Điểm dân cư xã Tịnh Giang	1,50	Xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	
450	Khu tái định cư Gò Thỏ Cao (dự trữ vùng thiên tai)	0,84	Xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	
451	Khu dân cư đội 8 - Đông Hòa (Lò Rèn)	1,60	Xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	
452	Điểm dân cư xóm núi An Kim	0,99	Xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	
453	Điểm dân cư Phước Thọ	0,42	Xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	
454	Khu dân cư An Kim	0,79	Xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	
455	Khu dân cư Trung Yên thôn An Hòa	2,80	Xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	
456	Điểm dân cư Nam Đồng Thi Cây	0,05	Xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	
457	Khu dân cư đội 5	0,12	Xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	
458	Nhà máy nước Dung Quất II	33,00	xã Tịnh Thọ	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	
459	Nhà máy nước Vsip	13,56	xã Tịnh Thọ	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
460	Sửa chữa, nâng cấp HCN Hóc Tùng, huyện Sơn Tịnh	3,00	xã Tịnh Thọ	BQLDA sửa chữa và nâng cao ao toàn cấp tỉnh Quảng Ngãi	
461	Tuyến kéo dài đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong ra đến Quốc lộ 24C	10,00	xã Tịnh Thọ	BQL CTGT tỉnh	
462	Nâng cấp, mở rộng tuyến Ngân Giang (QL24B) - Tịnh Thọ (622C) (ĐH.16B)	2,60	Xã Tịnh Hà, Tịnh Thọ	BQL dự án huyện	
463	Nâng cấp, mở rộng tuyến trung tâm huyện lỵ mới - ĐT622C - Đòng Lớn (Tịnh Thọ) -QL24C (ĐH16)	4,44	Xã Tịnh Hà, Tịnh Thọ	BQL dự án huyện	
464	Trung tâm dịch vụ thương mại Tịnh Thọ	0,70	Xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	
465	Khu thương mại dịch vụ	0,15	Xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	
466	Nghĩa trang nhân dân Thọ Bắc	2,00	Xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	
467	Nhà sinh hoạt văn hóa thôn Thọ Bắc	0,10	Xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	
468	Nhà sinh hoạt văn hóa xóm 5, thôn Thọ Đông	0,04	Xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	
469	Di tích Đám Bờ Trảy	0,12	Xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	
470	Di tích vụ thám sát Tịnh Thọ Sơn Tịnh tại địa điểm vườn Bà Nhứt	0,14	Xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	
471	Di tích nhà thờ Đô Đốc Nguyễn Tăng Long	0,21	Xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	
472	Di tích mộ Đô Đốc Nguyễn Tăng Long	0,07	Xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	
473	Trang trại tổng hợp Thọ Nam	10,00	Xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
474	Trang trại tổng hợp tại núi Đá Mài Thọ Bắc	4,15	Xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	
475	Khu tái định cư xã Tịnh Thọ phục vụ GPMB đường Tịnh Phong - cảng Dung Quất II, giai đoạn 1	2,00	xã Tịnh Thọ	BQL CTGT tỉnh	
476	Khu tái định cư xã Tịnh Thọ phục vụ GPMB Tuyến kéo dài đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong ra đến Quốc lộ 24C	2,00	xã Tịnh Thọ	BQL CTGT tỉnh	
477	Khu dân cư Rộc Vũ	25,00	xã Tịnh Thọ	BQL dự án huyện	
478	Khu dân cư Thọ Bắc	80,00	xã Tịnh Thọ	BQL dự án huyện	
479	Khu dân cư xóm 2 thôn Thọ Bắc (Phía Đông và phía Nam HTX Thọ Bắc cũ)	1,58	Xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	
480	Khu dân cư Cầu Vôi thôn Thọ Tây	0,59	Xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	
481	Khu dân cư xóm 3 Thọ Tây	1,33	Xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	
482	Khu dân cư xóm 3 Thọ Trung phía Đông vườn ông Đặng Xuân Quy	1,13	Xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	
483	Khu dân cư xóm 4 Thọ Tây	0,36	Xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	
484	Khu dân cư xóm 4 Thọ Trung (phía Nam cây Sy Đông Thành)	0,86	Xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	
485	Khu dân cư xóm 4 Thọ Nam	2,06	Xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	
486	Điểm dân cư số 1 xóm 2 Thọ Đông (Phía Đông Nam Cây xăng Thùì Danh)	1,40	Xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	
487	Điểm dân cư số 2 xóm 2 Thọ Đông (Phía Tây Nam Cây xăng Thùì Danh)	0,50	Xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
488	Khu dân cư xóm 5 Thọ Đông	1,09	Xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	
489	Giao đất trái thẩm quyền	1,40	Xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	
<b>III Công trình, dự án mới đăng ký điều chỉnh QHSD đất</b>					
1	Khu dân cư Đồng Hai Đạo	11,00	xã Tịnh Đông	BQL dự án huyện	Quy hoạch được duyệt là 14,50 ha, Điều chỉnh lại thành 11,00 ha
2	Khu nông nghiệp khác Đồng Nhơn Bắc	4,00	xã Tịnh Đông	UBND Xã Tịnh Đông	theo quy hoạch chung của xã
3	Khu thương mại dịch vụ Bàu Lát	7,30	xã Tịnh Đông	UBND Xã Tịnh Đông	Quy hoạch đã phê duyệt là 1,15 ha nay mở rộng thành 7,30 ha
4	Khu thương mại dịch vụ	0,91	xã Tịnh Đông	UBND Xã Tịnh Đông	vị trí kho mỏ gần trạm y tế
5	Khu thể dục thể thao thôn Hưng Nhượng Bắc	0,04	xã Tịnh Đông	UBND Xã Tịnh Đông	sát DSH Tân Hưng
6	Khu dân cư thôn Hương Nhượng Nam	0,96	xã Tịnh Đông	UBND Xã Tịnh Đông	Đường vào thôn Tân An
7	Khu dân cư Đồng Nhơn Bắc	3,34	xã Tịnh Đông	UBND Xã Tịnh Đông	Sau lưng Công an xã
8	Nhà văn hoá thôn Đồng Nhơn Bắc	0,06	xã Tịnh Đông	UBND Xã Tịnh Đông	Chuyển từ trường mầm non cũ (thôn Giữa cũ)
9	Nhà văn hoá thôn Đồng Nhơn Bắc	0,11	xã Tịnh Đông	UBND Xã Tịnh Đông	Chuyển từ trường mầm non cũ
10	Nhà văn hoá thôn Tân An	0,21	xã Tịnh Đông	UBND Xã Tịnh Đông	Chuyển từ trường mầm non cũ gộp ranh vào DSH cũ
11	Nhà văn hoá thôn Hưng Nhượng Bắc	0,13	xã Tịnh Đông	UBND Xã Tịnh Đông	Chuyển từ trường mầm non cũ gộp ranh vào DSH cũ

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
12	Nhà văn hoá thôn Hương Nhượng Nam	0,13	xã Tịnh Đông	UBND Xã Tịnh Đông	Đất DGD hiện trạng cập nhật lại DVH cho phù hợp
13	Nhà văn hoá thôn An Bình	0,09	xã Tịnh Đông	UBND Xã Tịnh Đông	Đất DSH hiện trạng cập nhật lại DVH cho phù hợp
14	Nhà văn hoá thôn Tân Phước	0,19	xã Tịnh Đông	UBND Xã Tịnh Đông	Đất DSH hiện trạng cập nhật lại DVH cho phù hợp
15	Nhà văn hoá thôn Đồng Nhon Nam	0,25	xã Tịnh Đông	UBND Xã Tịnh Đông	Đất DSH hiện trạng cập nhật lại DVH cho phù hợp
16	Trụ sở công an xã Tịnh Minh	0,10	Xã Tịnh Minh	Công an tỉnh	Chuyển từ quy hoạch điểm dân cư trường mầm non cũ sang quy hoạch trụ sở công an xã Tịnh Minh
17	Trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt	1,50	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	
18	Nhà làm việc công an xã Tịnh Bắc	0,23	xã Tịnh Bắc	Công an tỉnh	Chuyển 0,23 ha từ quy hoạch KDC đường Bà Gia - An Diêm sang quy hoạch trụ sở công an xã
19	Chợ Ba Gia	1,53	xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	
20	Nhà thi đấu đa năng trường THCS Tịnh Bắc	0,52	xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	Chuyển 0,52 ha từ quy hoạch Điểm dân cư Gò Miếu (giai đoạn 2) sang quy hoạch nhà thi đấu đa năng
21	Mở rộng trường mầm non Tịnh Bắc	0,13	xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
22	Mỏ đá Chóp Chài	10,47	xã Tịnh Bắc	chi nhánh Công ty TNHH ĐTXD Vạn Tượng - Xí nghiệp 309	
23	Mỏ đá Núi Giữa	4,61	xã Tịnh Bắc		Quy hoạch tỉnh
24	Trụ sở làm việc công an xã Tịnh Hiệp	0,25	xã Tịnh Hiệp	Công an tỉnh	Điều chỉnh từ quy hoạch KDC trung tâm xã 0,25 ha sang QH trụ sở công an
25	Dự án cấp nước thô cho Khu liên hợp sản xuất gang thép Hoà Phát Dung Quất	12,00	xã Tịnh Hiệp, Tịnh Trà	BQL Khu Kinh tế Dung Quất và các KCN tỉnh	
26	Di tích địa điểm treo cờ đảng trong cuộc biểu tình năm 1930 (địa điểm Cây Đa Gò Miếu)	0,32	xã Tịnh Hiệp	Phòng Văn hoá và Thông tin	02 khu vực
27	Di tích địa điểm treo cờ đảng trong cuộc biểu tình năm 1930 (địa điểm Cây Đa Vườn Đình)	0,21	xã Tịnh Hiệp	Phòng Văn hoá và Thông tin	02 khu vực
28	Nhà làm việc xã đội	0,20	xã Tịnh Hiệp	UBND Xã Tịnh Hiệp	
29	Điểm sinh hoạt văn hoá xóm 1A thôn Vĩnh Tuy	0,04	xã Tịnh Hiệp	UBND Xã Tịnh Hiệp	
30	Nghĩa trang nhân dân Chòi Bà Bang	2,80	xã Tịnh Hiệp	UBND Xã Tịnh Hiệp	Quy hoạch được duyệt là 3 ha, điều chỉnh ranh lại còn 2,80 ha
31	Điểm sinh hoạt văn hoá xóm 1A thôn Vĩnh Tuy	0,04	xã Tịnh Hiệp	UBND Xã Tịnh Hiệp	
32	Điểm sinh hoạt văn hoá xóm 6 thôn Mỹ Danh	0,01	xã Tịnh Hiệp	UBND Xã Tịnh Hiệp	
33	Điểm sinh hoạt văn hoá xóm 2 thôn Vĩnh Tuy	0,03	xã Tịnh Hiệp	UBND Xã Tịnh Hiệp	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
34	Điểm sinh hoạt văn hoá xóm 4 thôn Mỹ Danh	0,02	xã Tịnh Hiệp	UBND Xã Tịnh Hiệp	
35	Điểm sinh hoạt văn hoá xóm 4A thôn Đức Sơn	0,03	xã Tịnh Hiệp	UBND Xã Tịnh Hiệp	
36	Điểm sinh hoạt văn hoá xóm 3A thôn Xuân Hoà	0,03	xã Tịnh Hiệp	UBND Xã Tịnh Hiệp	
37	Điểm sinh hoạt văn hoá xóm 2 thôn Đức Sơn	0,03	xã Tịnh Hiệp	UBND Xã Tịnh Hiệp	
38	Nhà văn hoá thôn Đức Sơn (Hội Đức cũ)	0,26	xã Tịnh Hiệp	UBND Xã Tịnh Hiệp	
39	Điểm sinh hoạt văn hoá xóm 1 và xóm 3 thôn Đức Sơn	0,09	xã Tịnh Hiệp	UBND Xã Tịnh Hiệp	
40	Nghĩa trang nhân dân Gò Dưa	3,00	xã Tịnh Hiệp	UBND Xã Tịnh Hiệp	
41	Mỏ khoáng sản làm vật liệu san lấp tại khu vực Rừng Hàm tại xã Tịnh Hiệp	3,17	xã Tịnh Hiệp	UBND Xã Tịnh Hiệp	
42	Mỏ đá Núi Lửa	25,00	xã Tịnh Hiệp		Quy hoạch tỉnh
43	Nhà làm việc công an xã Tịnh Trà	0,18	xã Tịnh Trà	Công an tỉnh	
44	Di tích Thắng cảnh núi Đá Chồng - Hồ Sơn Rái	38,76	xã Tịnh Trà	Phòng Văn hoá và Thông tin	Quy hoạch được duyệt là 2,50 ha, nay điều chỉnh thành 38,76 ha
45	Trụ sở làm việc công an xã Tịnh Bình	0,14	xã Tịnh Bình	công an tỉnh	tách từ vị trí trụ sở UBND xã
46	Cụm công nghiệp Bình Thọ 1	70,00	xã Tịnh Bình, Tịnh Thọ	Sở công thương	chưa xác định được vị trí
47	Dự án nâng cấp, mở rộng QL24B đoạn Km 23+050-Km29+800 tỉnh Quảng Ngãi	19,38	Xã Tịnh Sơn, xã Tịnh Hà	Sở Giao thông	Quy hoạch đã phê duyệt là 8,22 ha, nay điều chỉnh thành 19,38 ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
48	Khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án nâng cấp, mở rộng QL24B đoạn Km23+050-Km29+800 tỉnh Quảng Ngãi		xã Tịnh Sơn	Sở Giao thông	Dự kiến phía Đông trụ sở Cảnh sát PCCC
49	Khu dân cư phía Đông tượng đài chiến thắng Ba Gia	3,30	Xã Tịnh Sơn	BQL dự án huyện	cập nhật lại ranh theo thiết kế mới
50	Cửa hàng xăng dầu Sơn Tịnh	0,36	xã Tịnh Sơn	Công ty TNHH MTV TM-ĐT Bảo An và UBND Xã Tịnh Sơn	
51	Công viên cây xanh	0,05	xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	chuyển từ quy hoạch DSH xóm 5 (sát cây xăng)
52	Khu tiêu thụ công nghiệp	1,45	xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	Chuyển từ quy hoạch vùng trồng rau, nấm
53	Khu tiêu thụ công nghiệp	6,90	xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	Chuyển từ quy hoạch KDC ngõ Hân - ông Đến
54	Nhà lưu niệm mẹ VNAH	0,46	xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	trước nghĩa trang liệt sĩ
55	KDC trạm hạ thế 15B - 15A	2,64	xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	Điều chỉnh, bổ sung thành đất ở nông thôn và đất hỗn hợp
56	KDC trung tâm xã (Soi Bến đò)	3,96	xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	Điều chỉnh, bổ sung thành đất ở nông thôn và đất hỗn hợp
57	Mỏ đá Núi Giữa	2,72	xã Tịnh Sơn		Quy hoạch tỉnh
58	Bệnh viện đa khoa tư nhân Dung Quất	2,00	xã Tịnh Phong	Sở Y tế	Toạ độ nằm trong Khu đô thị Tịnh Phong, đã phù hợp
59	Trụ sở làm việc công an xã Tịnh Phong	0,28	xã Tịnh Phong	Công an tỉnh	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
60	Nâng cấp mở rộng hệ thống tiêu suối Kinh, chống ngập úng xã Tịnh Thọ và KCN VSIP	10,62	xã Tịnh Thọ, xã Tịnh Phong	Sở Nông nghiệp và PTNN	Diện tích quy hoạch 16,36 ha, Tịnh Thọ 3,65 ha, Tịnh Phong 12,71 ha
61	Nghĩa địa Động Doan	16,90	xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	Thay đổi lại ranh do trùng vào quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải tổng hợp Dung Quất
62	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	0,04	Tờ 15, 21 xã Tịnh Hà	Sở NN và PTNT	
63	Khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án nâng cấp, mở rộng QL24B đoạn Km23+050-Km29+800 tỉnh Quảng Ngãi		xã Tịnh Hà	Sở Giao thông	chưa xác định được vị trí, diện tích
64	Đoạn 87m từ điểm cuối của tuyến D2 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới, để kết nối với dự án kè chống sạt lở bờ Bắc sông Trà Khúc	0,30	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	bổ sung thêm tuyến
65	Khu thương mại dịch vụ hỗn hợp số 2 kết hợp mở rộng KDC Đồng Gốc Gáo	1,10	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	Quy hoạch đã phê duyệt là 0,70 ha, nay điều chỉnh thành 1,10 ha
66	Khu thương mại dịch vụ hỗn hợp số 1 kết hợp mở rộng KDC Ngân Hà 1	2,40	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	Quy hoạch đã phê duyệt là 0,67 ha, nay điều chỉnh thành 2,40 ha
67	Nâng cấp, mở rộng tuyến trung tâm huyện lỵ mới - ĐT622C - Đồng Lớn (Tịnh Thọ) -QL24C (ĐH16)	4,44	Xã Tịnh Hà, Tịnh Thọ	BQL dự án huyện	
68	Nâng cấp, mở rộng tuyến Ngân Giang (QL24B) - Tịnh Thọ (622C) (ĐH.16B)	2,60	Xã Tịnh Hà, Tịnh Thọ	BQL dự án huyện	
69	Khu đô thị River View	38,00	xã Tịnh Hà	UBND huyện	
70	Khu dân cư Thọ Lộc, xã Tịnh Hà	11,86	xã Tịnh Hà	UBND huyện	Nằm trong ranh quy hoạch KDC phía Đông đường sắt đã phù hợp qh được duyệt



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
71	Điểm dân cư Ngân Giang (xứ đồng Cửa Truong)	0,17	xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
72	Công viên cây xanh thôn Lâm Lộc Nam	0,15	xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	trùng 1/2 vào đất ở quy hoạch chung của huyện, xin ý kiến cuộc họp
73	Sân thể thao Thọ Lộc Đông	0,05	xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	trùng vào quy hoạch Khu dân cư Nam Đồng Phú của huyện xin ý kiến cuộc họp
74	Điểm sinh hoạt văn hoá thôn Thọ Lộc Tây	0,03	xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	
75	Nhà tránh lũ công đồng	0,24	xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	Quy hoạch được duyệt là 0,09 ha, nay điều chỉnh thành 0,24 ha
76	Mở rộng khu di tích Đài tiếng nói Nam Bộ	0,06	xã Tịnh Hà	UBND Xã Tịnh Hà	Quy hoạch được duyệt là 0,05 ha, nay điều chỉnh thành 0,06 ha
77	Trụ sở làm việc công an xã Tịnh Giang	0,25	xã Tịnh Giang	Công an tỉnh	Quy hoạch phê duyệt là 0,17 ha, điều chỉnh thành 0,25 ha
78	Di tích vụ thám sát Đồi Gò Chợ	0,04	xã Tịnh Giang	Phòng Văn hoá và Thông tin	
79	Khu thương mại dịch vụ thôn An Kim	0,68	xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	
80	Khu thương mại dịch vụ thôn An Hoà	5,79	xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	gần bầu sen
81	Nghĩa trang nhân dân xã Tịnh Giang	4,98	xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	theo quy hoạch chung của xã
82	Khu vui chơi giải trí công cộng	2,79	xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
83	Khu chăn nuôi tập trung thôn Đông Hoà	10,00	xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	
84	Khu dân cư Cây Thị	11,52	xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	Quy hoạch đã phê duyệt là 4,6 ha, nay điều chỉnh lên 11,52 ha
85	Nhà thi đấu đa năng	1,20	xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	sát sân vận động xã
86	Trường mầm non Tịnh Giang	0,50	xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	
87	Công viên xã Tịnh Giang	1,00	xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	
88	Chợ Đồng Ké	0,72	xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	
89	Khu du lịch sinh thái Cống Giang	24,00	Xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	Quy hoạch phê duyệt là 18,50 ha, điều chỉnh thành 24,00 ha
90	Trụ sở công an xã Tịnh Thọ	0,15	xã Tịnh Thọ	Công an tỉnh	
91	Khu công nghiệp Vsip Quảng Ngãi giai đoạn 1B	1,01	xã Tịnh Thọ	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	
92	Cầu Vôi xã Tịnh Thọ	0,30	xã Tịnh Thọ	BQL dự án huyện	Điều chỉnh thiết kế
93	Đất ở lẻ tờ xóm 3 thôn Thọ Đông	0,01	xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	đất ông Huỳnh Cửu
94	Mỏ đất Gò Đé	8,04	xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	
95	Mỏ đá núi Ớn, xã Tịnh Thọ	10,86	xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	
96	Mở rộng trường THCS xã Tịnh Thọ	0,38	xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	theo quy hoạch chung của xã

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
97	Mở rộng ga Đại Lộc	10,24	xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	Quy hoạch được duyệt là KDC Rộc Vũ và điểm dân cư xóm 2 Thọ Đông
98	Sân thể dục thể thao thôn Thọ Đông	0,60	xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	theo quy hoạch chung của xã
99	Sân vận động thôn Thọ Bắc	0,60	xã Tịnh Thọ	UBND Xã Tịnh Thọ	theo quy hoạch chung của xã
<b>IV</b>	<b>Công trình, dự án loại bỏ khỏi quy hoạch sử dụng đất 2030</b>				
1	Điểm dân cư trường mầm non cũ	0,10	Xã Tịnh Minh	UBND Xã Tịnh Minh	chuyển sang quy hoạch trụ sở làm việc công an xã Tịnh Minh
2	Khu dân cư Hóc Dài, thôn Minh Mỹ	2,53	Xã Tịnh Bắc	UBND Xã Tịnh Bắc	chuyển quy hoạch sang sân vận động xã Tịnh Bắc theo quy hoạch chung của xã
3	Khu dân cư Ngõ Hân - ông Đến (Phía Đông đường huyện Chợ Mới-Chợ Đình-Phước Lộc)	3,50	xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	Chuyển sang quy hoạch Khu tiểu thủ công nghiệp
4	Điểm sinh hoạt văn hoá xóm 5	0,05	xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	Chuyển sang quy hoạch Công viên cây xanh
5	Khu trồng rau nấm	1,45	xã Tịnh Sơn	UBND Xã Tịnh Sơn	Chuyển sang quy hoạch Khu tiểu thủ công nghiệp
6	Khu dân cư Đồng Cửa Xóm	4,00	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	gắn vị trí quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải tổng hợp Dung Quất
7	Khu dân cư Hóc Cạn	2,50	Xã Tịnh Phong	UBND Xã Tịnh Phong	gắn vị trí quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải tổng hợp Dung Quất

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
8	Khu dân cư lôm trên địa bàn xã Tịnh Hà	24,50	xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	bỏ vì trùng với khu đô thị Riveriew
9	Khu dân cư Vĩnh Xương (Sương) 2	0,80	Xã Tịnh Hà	BQL dự án huyện	bỏ vì trùng với khu đô thị Riveriew
10	Khu công viên giải trí	1,50	Xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	
11	Nghĩa trang Gò Sầm - Cù Và	2,00	Xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	
12	Khu chăn nuôi tập trung Cây Thị	1,28	Xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	
13	Trường Mầm Non Tịnh Giang 2	0,30	Xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	
14	Cửa hàng xăng dầu	0,30	Xã Tịnh Giang	UBND Xã Tịnh Giang	
<b>656</b>	<b>TỔNG</b>	<b>2921,56</b>			